

SỐ 1772

QUÁN DI-LẶC BỒ-TÁT  
THƯỢNG SINH ĐÂU-SUẤT THIÊN  
KINH TÁN

*Đại sư Khuy Cơ, chùa Đại Từ Ân, soạn vào đời Đường.*

TỰA

Phàm bản tánh u vi bất dấu tích mà bao hàm vạn pháp, giác thể diệu huyền lià thấy nghe mà dung thông muôn vật. Vì thế hàng Bồ-tát trụ Pháp vân địa, trí như mây, thấy Pháp thân như nhìn mặt trăng qua lớp sa mỏng, nên vẫn còn mê chân, hàng Thanh văn lợi căn, tuệ như đao, liễu chân tánh, như một đao không thể đoạn cả rừng trúc, nên vẫn chưa thấu đạt. Cho nên, chí đạo viên mãn thì tự thọ dụng thân hiển bày, mé chân sáng tỏ thì chân thức (Pháp thân) thanh tịnh, sau đó vì dẫn dắt hàng Bồ-tát Thập địa mà hiển Báo thân nơi Tịnh độ, giáo hóa hàng Tam thừa nên thị hiện Hóa thân về cấu thành. Giống như hồng chung, bên trong rỗng, nhờ vào người dùng vật đánh mới phát âm thanh; trời trong trắng sáng, nhờ cảnh vật lẳng yên mà hiện ra hình ảnh. Cho nên có kế thừa hưng thịnh báo Phật mà thọ quán đảnh nơi Bảo đài, tiếp nối xiển dương hóa Phật thì trước thượng sinh lên Đâu-suất giúp đỡ hàng căn cơ thuần thực mà thăng tòa thuyết pháp, thương xót loài hữu tình si ám mà giáng hạ Diêm-phù. Đó là hành nghi to lớn mà chư Phật ba đời nhận lãnh, là quy tắc diệu kỳ của Bồ-tát nhất sinh.

Nay kinh này, là trận mưa lớn nhuần thấm quần sinh, là bến bờ chung dẫn dắt muôn loài, là thuyền lớn cứu vớt người chìm đắm, là xe trâu để dụ dẫn con trẻ trong nhà lửa. Tuy rằng đạt được tánh tướng u vi

mà liễu ngộ được nhân quả sâu mầu, thì thật phải nương vào kinh khác, nhưng muốn tế độ chúng sinh trầm luân thời mạt pháp thì chỉ ở nơi kinh này. Vì thế phóng ánh sáng vàng chiếu soi, biểu thị cho việc phá tăm tối cho chúng sinh, hương hoa lan tỏa phía trước, biểu thị cho thật quả ở mai sau. Do đó mà hàng Bồ-tát như ngài Diệu Cát Tường..., hàng Thanh văn như ngài Xá-lợi-phất... đều tụ họp đến vô số tụy để vâng lãnh lời giáo huấn của một thời, thật ra đó là bến bờ của muôn kiếp. Phàm cung trời là cảnh Thánh dùng nhân vô hạn để trang nghiêm, thì vườn uyển đất thần hợp với Đức vô cùng lan tỏa, chẳng phải là chỗ mà tâm có thể duyên đến, thì lời lẽ đâu có thể cùng tận tán dương, chỉ giáo tặng mới tự tỏ bày đầy đủ. Lời xưng tụng trước khi thích đề của bài tựa đến đây đã hết.

Tán: Kinh Quán Di-lặc Thượng Sinh Đâu-suất Thiên.

*Sáu việc gồm tu  
Hai nhân chứa đủ  
Tâm cần cảnh diệu  
Quán hạnh hướng về.  
Di-lặc Phạm âm  
Hoa dịch Từ thị  
Lòng mẹ Từ bi  
Đến loài trùng kiến.  
Tâm con hướng đến  
Mọi kẻ trầm luân  
Xưa nguyện nay thành  
Dùng làm danh hiệu.  
Thượng quả tròn đầy  
Thùy tích làm nhân.  
Đã đạt Phật danh  
Giả xưng Bồ-tát.*

Thượng sinh tức là sinh lên cõi trời Đâu-suất.

Đâu-suất, Hán dịch là Tri túc, Tự tại, Quang khiết (biết đủ, tự tại và sáng trong) vị Bồ-tát này là vị Nhất sinh bổ xứ, đoan tọa ở cung trời Đâu-suất, hành hạnh lợi tha, khiến cho chúng sinh trụ tâm quán tưởng tu hành mà được sinh về cõi ấy.

Kinh tức là giữ gìn, xuyên suốt thường trụ, phép tắc. Chúng sinh nương vào giáo nên vĩnh viễn xa lìa phiền não, nghĩa lý nhờ văn, nên mãi mãi thường tồn chẳng mất. Đó là phép tắc thường nhiên của bậc Thánh, là quy củ quý giá của Đế vương.

# QUÁN DI LẶC BỒ TÁT THƯỢNG SANH ĐÀU SUẤT THIÊN KINH TÁN

## QUYỂN THƯỢNG

**A. Trước khi giải thích phần văn kinh ta hãy lược nêu năm môn phân biệt.**

1. Phật thành quyền thật.
2. Từ thị sở nhân.
3. Thời phần khác nhau.
4. Vãng sinh nan dị.
5. Vấn đáp liệu giản.

### **I. PHẬT THÀNH QUYỀN THẬT :**

Quyền nghĩa là tùy nghi tiếp vật, Thật tức thấu lý ngộ chân. Thân Phật đều có hai nghĩa này. Kinh Pháp Hoa khi nói về Bất định tánh có ghi rằng: “Chỉ một việc này là thật, nếu có hai thì chẳng chân” hiểu rõ Nhất thừa là thật, Nhị thừa là quyền, tức là bán giáo và mãn giáo trong kinh Niết-bàn. Kinh Thắng-man luận về nghĩa quyết định có ghi: “Đức Như Lai tùy thuận theo ý muốn của chúng sinh nên phương tiện thuyết chỉ có nhất thừa, không có hai thừa”, đó tức hiển bày Nhất thừa là quyền, bốn thừa là thật, nghĩa là hạnh Đại thừa, Độc giác, Thanh văn và những chúng sinh không có văn tuệ ngoài Tam thừa, đều dùng thiện căn của nhân thiên mà thành tựu. Giáo đã như thế, thì thân Phật cũng như thế. Cho nên kinh Kim Cang ghi: “Muốn dùng sắc để thấy ta, dùng âm thanh để cầu ta, người ấy thực hành tà đạo, chẳng thể thấy được Như Lai.” Diệu thể của Như Lai là thể Pháp thân của Đấng Đạo Sư, không thể thấy được, tình thức kia không thể nhận biết được, luận giải thích rằng: “Ứng thân và hóa thân chẳng phải là Phật chân thật, đó cũng chẳng phải là người thuyết pháp. Thuyết pháp chẳng chấp thủ nhị biên, không thuyết và lìa tướng nói năng, vì Pháp thân là thật, hai thân kia là quyền.” Trong kinh Pháp Hoa dùng việc cầm đồ vật dơ xấu

mà đắp y bản dụ cho thân quyền giả. Hiện thọ mạng vô biên để dụ cho thân chân thật. Ở đây đã cho Thọ dụng thân là thật. Hóa thân là quyền. Nhưng trong ba thân lại gồm hai loại bốn câu:

**1- Bốn câu thứ nhất:** Báo thân chẳng phải Hóa thân, tức là Thọ dụng thân.

- Hóa thân chẳng phải Báo thân tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo.

- Cũng Báo thân cũng Hóa thân: Tức Tha thọ dụng thân. Vì hưởng nhiều pháp lạc nên nói là thọ dụng, vì tùy cơ hiển thị nên gọi là biến hóa.

- Chẳng phải Báo thân và Hóa thân, tức Pháp thân Phật.

**2. Bốn câu thứ hai:**

- Báo thân chẳng phải Hóa thân: Tức là tự thọ dụng thân.

- Hóa thân mà chẳng phải Báo thân: Tức là thân tùy thuận chúng sinh trong sáu đường, như thân Trưởng giả, cư sĩ, khỉ, vượn, lừa, ngựa...

Cũng là Báo thân cũng là Hóa thân: Tức là Tha thọ dụng thân và thân tám tướng thành đạo. Thân biến hóa nói ở trước cũng thuộc câu này.

Chẳng phải Báo cũng chẳng phải Hóa: Tức là Pháp thân Phật. Tuy bốn câu nói về thân Phật khác nhau nhưng không ngoài hai đức quyền và thật, gồm hai loại:

\* Pháp thân là thật, hai thân kia là quyền: thật tức là thể chân thật của các pháp, quyền tức là sự tướng giả hiện, luận Bát-nhã ghi: “Ứng Hóa chẳng phải là Phật chân thật.”

\* Pháp thân và Tự thọ dụng thân, chỉ có Phật và Phật mới có thể biết; là thân căn bản, lia các tướng sai biệt, công đức trí tuệ thật vô biên, không thể dùng hình sắc để biết, không có tướng giới hạn và khởi diệt, đầy đủ đức chân thật. Do tu chứng mà thành tựu, chẳng phải ứng vật hiện hình cho nên gọi đó là thật, còn Tha thọ dụng thân và thân thị hiện tám tướng, là thân tùy theo các loài chúng sinh mà hiện ra, có thể khiến cho họ thấy biết được, đó là thân chi mạt, có các tướng sai biệt, công đức trí tuệ không được vô biên, có thể dùng sắc tâm hình lượng mà biết được, lại có tướng giới hạn và khởi diệt, và có công đức của tướng trạng này. Vì thân do lợi tha mà hiển hiện, ứng vật hiện hình cho nên gọi là quyền. Luận Phật Địa ghi: “Thân Phật có hai, đó là thân chân thật và sinh thân.” Nhưng thân chân thật này trụ tại quốc độ của mình mà biến hiện cùng khắp pháp giới không thể ở một phương mà tìm cầu được;

Pháp thân là vốn có, đồng với chư Phật, bởi do mê vọng che lấp mà có phiền não, bất giác, vì còn tại triền cho nên gọi là Như Lai tạng. Nếu được thân cận thiện tri thức, đoạn vọng hoặc sinh tử, được xuất triền nên gọi là Pháp thân, là chỗ nương của tất cả công đức. Kinh Thắng-man cho rằng tại triền gọi là Như Lai tạng, xuất triền gọi là Pháp thân. Căn cứ theo vị nhân quả được gọi riêng, cho nên chỉ có thể nói chứng, mà không có thể thành. Sơ địa về sau là phần chứng, chỉ có Phật quả là viên chứng, Tự thọ dụng thân do tu mới chứng, vì loài hữu tình phân biệt sự và thể khác nhau. Từ phạm phu vị chỉ có chủng tử vô thủy vô lậu, do gần gũi thiện hữu, được nghe chánh pháp, chủng tử dần dần tăng trưởng, thành gốc của Báo thân, cũng gọi là Như Lai tạng, kinh Lăng-già ghi: “Thức A-lê-da gọi là Không Như Lai tạng, vì huân tập đầy đủ các pháp vô lậu, cho nên gọi là Bất không Như Lai tạng.” Trước gọi là Pháp thân tạng, sau gọi là Báo thân tạng, phát tâm tu hành như U Tán đã nói, trước Thập địa, chỉ tu tập khiến chủng tử vô lậu dần dần tăng trưởng, do thế lực này mà các nghiệp thiện hữu lậu sinh khởi, đương lai sẽ cảm được Báo thân tướng hảo viên mãn, sinh vào quốc độ biến hóa có tám tướng, đến khi đạt được Sơ địa trở lên, nhờ các chủng tử hữu lậu thiện giúp sức mà đạt được giai vị Thập vương, đời đời thường được ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẻ đẹp, nhưng cũng chưa được vô lậu, và cũng chưa tròn sáng liễu ngộ, chỉ có thức thứ sáu và thức thứ bảy vô lậu, sinh vào quốc độ Tha thọ dụng tùy loại hóa sinh; như kinh Phạm Võng nói rằng: “Vị thì có Tiểu, Đại, sau Kim Cang Đạo thì các chủng tử hữu lậu đều bị diệt tận, năm uẩn vô lậu đều viên mãn, xả sắc vô thường mà đạt được sắc thường trụ, thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế” Đạt được ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẻ đẹp vô lậu, đến tận đời vị lai vẫn mãi mãi như thế. Nhưng thân biến dịch của Bồ-tát có hai loại, hoặc là Sơ địa đã chịu biến dịch, như nhập diệt tận định trừ phiền não, hoặc là cuối cùng đến Địa thứ bảy mãn tâm mới chịu biến dịch, như nhập diệt tận định không trừ hoặc. Thân biến dịch này khi đã được, thì không lìa giác, thế lực này hết thì trở về nhập định, nối tiếp cho đến giai vị Kim Cang chuyển mới dứt. Do đó từ Địa thứ bảy mãn tâm này, Bồ-tát mạng chung vãng sinh đến cõi trời Quãng quả trong cõi trời đệ tứ thiên, vượt qua cõi trời Ngũ tịnh cư, cho nên nhờ sự giúp đỡ ở cõi dưới này mà cảm được nghiệp hiện thân, cho đến Địa thứ mười cũng vẫn luôn luôn có sức giúp đỡ ấy, vào vị Kim Cang tâm, mới sinh về cõi Tịnh độ thượng diệu ở cõi trời Sắc cứu cánh. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Có cõi trời Diệu tịnh thù thắng hơn ba cõi, Bồ-tát Địa thứ mười sẽ sinh

vào cõi này.” Sinh tức là khởi, vãng tức là trụ vậy. Luận Thập Địa ghi: “Hiện báo được lợi ích thì đạt được quả vị Phật. Hậu báo được lợi ích sinh vào cõi trí là trời Ma-hê-thủ-la.” Cho nên luận Du-già quyển bốn, kinh Giải Tham Mật, luận Đối pháp đều nói như thế. Vượt trên cõi trời Sắc cứu cánh thì có cõi Tịnh diệu, Bồ-tát Địa thứ mười vừa sinh về cõi này, thì liền có mười tướng hiển hiện, Bồ-tát ngồi trong Đại bảo hoa vương mà thành chánh giác. Ở giai vị Kim Cang tâm thân Bồ-tát còn có hạn lượng, còn là nhân vị, chủng tử hữu lậu vẫn còn, đến vị giải thoát đạo, thì thân mới được vô biên gọi là quả vị chủng tử vô lậu đã đầy đủ. Đây là các pháp tu tập sinh quả thân vô lậu, thân lượng và trí cảnh đều Như, sự lý tương ứng không có phần lượng chẳng thể tìm cầu, cho nên gọi là thật. Hai thân quyền hiện kia đều có sai biệt, tùy nghi hiển thị, có xứ sở để tìm cầu. Như Tha thọ dụng thân là vì hàng Sơ địa Bồ-tát mà thị hiện, do Bồ-tát này ngộ được một trăm môn, thấy được một trăm vị Phật, mỗi một vị Phật cai quản tam thiên đại thiên thế giới. Lý này tức là lý bách ức hóa thân, vì một vị Phật hóa đều giống nhau, cho nên gọi là một Phật. Tuy thấy một trăm Phật, nhưng gồm chung chỉ một thọ dụng. Thọ dụng Phật này ngồi trên hoa một trăm cánh, mỗi cánh hoa là một là một cõi Phật của trăm ức hóa thân, một cõi Phật mà hàng Bồ-tát trước Thập địa thấy được là do Phật kia hiện thân hợp với cõi ấy. Nhưng cũng gồm hai loại, một là thân hiện cho một tứ thiên hạ, hai là thân Phật chung cho cõi tam thiên. Các hàng Bồ-tát trước Thập địa có giai vị khác nhau, còn Tha thọ dụng thân mà hàng Sơ địa thấy được xứng hợp với hoa trăm cánh kia chẳng lớn, chẳng nhỏ. Bồ-tát Sơ địa thân cận Đức Phật thì thân lớn nhỏ đều tương xứng với Phật, hàng Bồ-tát trước Thập địa, tùy theo quốc độ mình sinh về, mà thân lớn hoặc nhỏ đều bằng nửa thân Phật. Sơ địa trở về sau đã chứng chân như, hiện đời công đức vô lậu dần dần thù thắng, tướng tốt dần hiện rõ, cho nên thân cảm được lớn nhỏ đều tương xứng với thân Phật. Thân phần đoạn biến dịch, thô tế khác nhau, nhưng nhờ công đức trợ giúp, cho nên thân ắt lớn. Ở giai vị Thập vương là vua của châu này, tùy loại hóa sinh, hoặc là thọ hay chẳng thọ, thân cũng tùy theo đó mà có khác. Chánh trí chứng chân như. Hậu trí thấy được Phật, như trong Thập bách môn đã nói rõ. Như đến Địa thứ hai thì đạt được ngàn pháp môn, thấy Thọ dụng thân ngồi trên hoa sen ngàn cánh, trên mỗi cánh có một trăm ức hóa Phật, chỗ Phật ngồi lớn nhỏ đều tương xứng, các Bồ-tát thân cận thân lượng cũng như thế, lớn nhỏ giống như thân lượng của hóa đệ tử hầu cận Phật. Cho nên kinh Phạm Võng ghi: “Ta nay là Phật Lô-xá-na ngồi trên

tòa hoa sen, một hoa có một trăm ức quốc độ, mỗi quốc độ có một Thích-ca, đồng thời thành Phật dưới cõi Bồ-đề, cũng như Đức Phật A-di-đà mắt như nước bốn biển lớn, tướng bạch hào giữa hai chạng mày như năm núi Tu-di.” Kinh Pháp Hoa ghi: “Khi chúng sinh gặp kiếp tận có lửa dữ thiêu đốt thì ta ở quốc độ kia vẫn luôn an ổn, người trời đầy đủ, thường thuyết kinh Pháp Hoa tại Linh thứu và các trụ xứ khác.” Đó đều là Tha thọ dụng thân, tùy thuận các Bồ-tát lớn nhỏ mà phương tiện hiện thân lớn nhỏ chẳng đồng, cõi nước hiện ra cũng như thế, không chỉ có sắc tướng ở Tịnh độ mới khác. Quốc độ mà thân cảm đến hoặc là ở Tây phương hoặc là cõi này. Như thân mà Bồ-tát Diệu Cát Tường thấy là Tha thọ dụng thân, ngài Xá-lợi-phất thấy là Hóa thân. Cho nên trên hội Hoa Nghiêm, ngài Xá-lợi-phất như mù như điếc không thấy không nghe, khi ngài Văn-thù dẫn ra khỏi hội rồi mới thấy biết, và thân được nhìn thấy sau đó là quyền thân, còn sở chứng của chánh tri là thật thân. Nếu Bồ-tát Địa thứ mười khi sắp thành Phật ắt sẽ sinh vào quốc độ Diệu tịnh ở Đại tự tại thiên thuộc cõi trời Sắc cứu cánh, ngồi trên tòa Đại bảo vương hoa mà thành chánh giác. Tòa Đại bảo vương hoa này rộng lớn bằng mười a-tăng-kỳ một trăm tam thiên đại thiên thế giới, Bồ-tát Thập địa kết già trong đó, thân lượng lớn nhỏ đều tương xứng, hà huống chi Tha thọ dụng thân được thấy ở đây? Thân của Đức Phật kia vô lượng, vô biên, thì quốc độ kia ắt là ở cõi trời sắc Cứu cánh, như vẫn trong kinh luận được dẫn ở trước. Nhưng các quốc độ này không có hàng Nhị thừa, nữ nhân, hoàng môn hoặc ác thú sinh uế, nếu có thì cũng là do Phật và Bồ-tát hóa hiện ra. Cho nên kinh Vô Lượng Thọ ghi: “Hàng nữ nhân và Nhị thừa căn khuyết đều không sinh về. Luận Phật Địa ghi: “Dẫu có các loại chim anh vũ... . trang nghiêm đạo tràng thì đó cũng là do Phật và Bồ-tát hóa ra để cho các Bồ-tát ở phương khác đến tâm sinh hoan hỷ. Kinh Cổ Âm Vương ghi: “Cha của Đức Phật A-di-đà tên là Nguyệt Thượng, mẹ tên là Thù thắng Diệu Nhan, con tên là Nguyệt Minh, Đệ tử thị giả tên là Vô Cấu Xưng, ma vương tên là Vô Thắng, Điều Đạt tên là Tịch. Đã không có nữ nhân cho nên người mẹ chẳng phải là người nữ thật, mà do Phật biến hóa ra, như chim mạng mạng... Cho nên báo độ này cũng không trái nghịch nhau. Có người giải thích rằng: Người nữ thật này là hóa thân; Phật A-di-đà có báo Phật độ, như Loa-kế đã thấy, khi kiếp tận vẫn còn thuyết pháp tại Linh sơn, đó là báo Phật độ. Nhưng kinh Hoa Nghiêm ghi: “Trong bụng Ma-gia phu nhân, nhập Tam-muội thấy bụng bao hàm chư Bồ-tát ở vô lượng thế giới đến nghe pháp.” Cho nên biết báo Phật cũng có hóa phụ mẫu, giải

thích như thế cũng chưa được đầy đủ như kinh Quán Thế Âm Thọ Ký ghi: “Thọ mạng của Đức Phật A-di-đà vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp cũng sẽ có lúc chung cuộc, sau khi diệt độ thì Bồ-tát Quán Thế Âm, khi minh tướng xuất hiện thành Đẳng chánh giác dưới cõi Bồ-đề bảy báu, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật, cõi nước tên là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, thù thắng hơn cõi nước Phật Di-đà trăm ngàn vạn ức, không gì sánh kịp. Sau khi Đức Phật này diệt độ, thì Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bảo Vương. Bất luận là trước ở phương nào, sau cũng đều đến bổ xứ, không đồng với hóa Phật. Nhưng ở bổ xứ mà không mất hóa xứ, vì muốn khiến cho tâm vui thích cho nên trước phải có trụ xứ. Tha thọ dụng thân kia, dùng đài hoa làm tòa đạo tràng; hạ sinh có cha mẹ, thượng sinh thì không có cha mẹ, và lại hóa thân là vì hàng Bồ-tát trước Thập địa và Nhị thừa mà thị hiện, hoặc tịnh hoặc bất tịnh, hoặc lớn hoặc nhỏ, tùy thuận chúng sinh. Khi sắp thành Phật, đầu tiên sinh lên cõi trời Tri túc, vì tương xứng với cơ nghi của chư Thiên ở cõi trời này, tâm chán khổ sâu nặng, sợ sinh thú, sinh tử đã biết đủ. Đã không trụ ở cõi trời khác ắt ở cõi trời này, như Đức Thích-ca và Di-lặc đều ở cõi trời Tri túc. Kinh Bồ-tát Xử Thai ghi: “Đầy đủ năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm thì hạ sinh” tức căn cơ thành thực mới sinh xuống Diêm-phù-đề mà thành Phật. Chư Phật ba thời thành đạo đều có các sự việc như cõi Bồ-đề, tòa Kim cang ngôi đạo tràng hàng phục ác ma... Việc hàng phục ác ma chẳng giống nhau, Lý Thú sơ rằng: “Kim Cang Thánh đạo đã trừ hai chướng. Trong giải thoát đạo đầy đủ đạo vô lậu, đã hợp chân, khế đức, chứng giác, lợi sinh nên gọi là thành Phật.” Nay kinh Hạ Sinh nói về việc thành Phật chẳng phải Pháp thân Phật mà chỉ là chứng lý, cũng chẳng có các nghĩa thượng sinh hạ sinh thành Phật... cũng chẳng phải là tự thọ dụng thân, vì Phật ấy không có các tướng trụ ở cõi trời, thành Phật, thuyết pháp lợi sinh khiến cho chúng sinh được thấy Tha thọ dụng thân không ở Thiên cung, không trụ ở nước Ma-kiệt-đà, vì khiến cho hàng Bồ-tát trước Thập địa thấy được, cho nên Hóa thân này thượng sinh thành Phật, tuy nêu hóa thân nhưng hiển bày các thân khác. Tự thọ dụng thân viên thành Phật đạo, chân như diệu lý chứng đắc viên mãn, hoặc chướng tận trừ, quả tự lợi đã hiện, thì nguyện xưa cần nên làm, ngay hội này hóa sinh, quyền hiện Tha thọ dụng thân Phật, ứng theo cơ nghi của hàng Thập địa mà hiển hiện Phật thân, lại tùy theo Bồ-tát trước Thập địa mà biến hóa. Tuy nơi này thuộc về hóa thân, mà hiện thân Phật khác, đó là do người thấy căn cơ khác nhau, nên thân hiển hiện cũng khác nhau, chớ chẳng phải thật



thân Phật có thể sai khác. Như mặt trăng ra khỏi mây, với bầu trời trong xanh, thì trăng hiện trong nước, trăng trong nước vẫn tròn sáng, mặc kệ cho các vật có muôn ngàn sai biệt, mặt trăng vốn chỉ có một, đâu thể vì có muôn ngàn bóng trăng sai biệt mà cho rằng mặt trăng thật có thể khác nhau, hai thể chân và giả (quyền) nghĩa lý ắt như thế. Chân tức là nguồn gốc của lý, quyền tức là tùy vật hiển bày, cho nên biết thượng sinh thành Phật đầy đủ thật thể là ảnh hóa, đó là muốn khiến cho loại chúng sinh được độ tha và để tu hành. Bát kinh ghi: “Bồ-tát Di-lặc nói với ngài Văn-thù rằng: Nếu thân sau của ta thành Phật, thì cũng như hăng hà sa, Văn-thù-sư-lợi không biết các việc nhắc chân hạ chân của ta.” Kinh Ương-quật-ma-la ghi: Ở phương Bắc có một nước tên là Thượng hỷ, Đức Phật hiệu là Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích, Văn-thù-sư-lợi tức là Đức Phật kia.” Văn-thù đã là Phật mà không biết Di-lặc, cho nên biết đó là hóa thân. Thân hiện tám tướng thành đạo ghi trong luận Nhiếp Đại Thừa là hóa thân. Cho nên biết Phật thượng sinh, nhất định chẳng phải là chân Phật. Bồ-tát có ba thân, đó là nhất sinh sở hệ, thân sau cùng và thân ngôi đạo tràng. Thượng sinh Bồ-tát tức là nhất sinh sở hệ, hạ sinh tức thuộc hai thân sau. Thành Phật do nhân, cho nên ba thân đều diệt, chỉ có hóa Phật, còn tất cả không thấy. Nhưng theo lý suy luận thì cũng có, như Bồ-tát Địa thứ bảy, có thân chịu biến dịch, gọi là nhất sinh sở hệ, Bồ-tát Địa thứ tám trở lên là thân sau cùng, không có tướng phần đoạn sinh tử, vãng sinh về cung trời Đại tự tại ngôi trên tòa sen thì gọi là thân ngôi đạo tràng đây gọi là thành. Tự thọ dụng thân cũng có ba thân Bồ-tát. Tha thọ dụng thân, lý cũng như thế, như thân Bồ-tát Quán Âm là thân sau cùng, ngôi đạo tràng nhất sinh sở hệ, chưa thành chánh giác, lý tất nhiên như thế. Có thuyết cho rằng: Bồ-tát Di-lặc là nhất sinh, tức trụ tại nhân gian gọi là nhất sinh, nhất đại sinh, như thất sinh,... nếu căn cứ theo thật, nhân thiên hợp lại có bốn sinh, nếu cho rằng cõi trời chỉ có hai, thì nhân gian có hai sinh thân. Luận Đại Trí Độ ghi có ba sinh thân, tức là trừ thân thành Phật ở cõi người, cho nên có ba, nhưng các Bồ-tát có năm loại sinh thân đó là: Thân trừ tai, tức do nguyện tự tại làm các loài cá... để cứu giúp những kẻ đói khát, làm bậc Đại y vương cứu bệnh tật, làm người biện luận khéo léo để hòa giải những cuộc tranh đấu, làm đại quốc vương dứt khổ như pháp làm một đại Thiên thân, đoạn dứt tà kiến cho chúng sinh, làm nước làm lửa, làm thuyền bè, xe cộ... để dứt trừ những tai họa. Thân tùy loại, vì sức nguyện tự tại nên sinh vào trong các loại ác như bàng sinh... họ làm việc ác mà mình chẳng làm. Họ chẳng hành thiện, mà mình làm, như vào quán

rượu mà vẫn giữ vững ý chí, vào nhà dâm chỉ lỗi của tham dục, nói chánh pháp khiến cho họ xa lìa tội lỗi. Thân Đại thế, sinh vào dòng họ tôn quý, giàu sang, hình sắc, thọ mạng đều thù thắng, có thể dứt trừ các lỗi khinh mạn... cho chúng sinh. Thân tăng thượng chứng quả Thập vương tự tại hóa đạo, tùy nơi lúc và căn cơ mà chỉ ra thân tối thắng đời này tư lương đã viên mãn, như Đức Thích-ca sinh vào nhà vị Đại quốc vương dòng Sát-đế-lợi, có thể hiện thân đẳng giác thực hành các Phật sự. Nay Bồ-tát Di-lặc trụ ở cõi trời Đâu-suất đầy đủ bốn thân, hoặc hai, hoặc ba, nếu hạ sinh Diêm-phù-đề tức thuộc về thân thứ năm. Đây tức môn thứ nhất Phật thành quyền thật.

## II. TỪ TÁNH SỞ NHÂN :

Tiếng Phạm Mai-đát-lị-da, Hán dịch là Từ, xưa phiên âm là Di-đế-nghi, hoặc Di-lặc đều là lầm lẫn, kinh Hiền Ngu quyển mười sáu ghi: “Sinh trong nhà của phụ tướng ở thôn Kiếp-ba-lợi, nước Ba-la-nại.” Kinh Thượng Sinh ghi: “Bồ-tát sinh vào nhà thuộc dòng Bà-la-môn Bà-bà-lợi ở thôn Kiếp-ba-lợi, lúc mới sinh đã có ba mươi hai tướng trượng phu và tám mươi vẻ đẹp, thân màu vàng tía, dung nghi đỉnh đạt, quan phụ tướng vui mừng, mời thầy tướng đến xem, xem xong liền khen ngợi. Nhân khi đặt tên mới hỏi phụ tướng, lúc mới sinh đã có những điềm gì? Phụ tướng nói rằng: “phu nhân tánh vốn không nhu hòa, nhưng từ khi mang thai đến nay, tâm từ sinh khởi, thường thương xót những người khổ nạn, thầy tướng đoán biết đây là tánh của đứa trẻ, nhân đó đặt tên là Mai-đát-lị-da. Nếu âm dịch đúng phải là Mai-đát-lị-duệ-ni, Mai-đát-lị-ni âm chỉ cho người nữ, mẹ tánh từ bi cho nên gọi là Từ thị. Được cha mẹ thương yêu quý trọng, tiếng tăm vang khắp nơi. Vua Phạm-ma-đạt nghe được, tâm sinh lo lắng buồn bực sợ rằng đứa bé lớn lên sẽ đoạt ngôi, nên nhân khi chưa trưởng thành mà lập mưu giết hại. Có người biết được ngầm báo cho quan phụ tướng và phu nhân, hai người bèn bí mật dẫn con lánh nạn, cho đến học tập với người cậu tên là Ba-la-lợi lúc ấy đang hưởng dẫn năm trăm đồ chúng học đạo ở phương khác. Cậu cháu thầy trò thông minh xuất chúng, trải qua mấy năm đã lâu thông kinh điển, sau nghe tin Đức Phật xuất thế, người cậu liền bảo Di-lặc và mười lăm người khác, đến trụ xứ của Phật, hỏi bốn câu là hình tướng, tuổi tác, đệ tử và chủng tánh. Đức Phật trả lời đầy đủ, Di-lặc rất vui mừng nhân đó Đức Phật lại thuyết pháp hóa độ, mười lăm người kia đắc pháp nhân tịnh, đều đứng dậy cầu xin Phật cho phép xuất gia. Đức Phật liền nói: “Thiện lai” thì râu tóc của họ liền rụng hết, thân đã đắp

y, hiện tướng Tỳ-kheo, Đức Phật lại phương tiện thuyết pháp, khiến họ đều được chứng quả, chỉ có Từ thị không được dự vào. Sau đó Từ thị theo Phật du hóa đến nước Ca-duy-la-vệ, lúc bấy giờ, di mẫu của Đức Phật là Đại Ái Đạo đã tự tay dệt một tấm ca-sa bằng sợi tơ vàng, muốn dâng cúng Thế Tôn. Thế Tôn không thọ nhận và bảo cúng dường chư tăng, bà vâng lời đến trong tăng lần lượt dâng cúng nhưng không ai dám nhận, khi đến Di-lặc thì Di-lặc liền nhận lãnh, đắp vào theo Phật du hóa. Di-lặc có thân màu vàng tía, đắp y màu vàng ròng trong ngoài tương xứng, ôm bát khát thực, vừa đến xóm làng thì dân chúng tranh nhau đến xem không chán, tuy đều cung kính ngợi khen, nhưng không ai dâng vật thực. Lúc bấy giờ, có một người thợ khâu ngọc cúng dường ngài, vợ của người này đến thấy thế nổi giận mắng rằng: “Đã mất món lợi của khâu ngọc!” Từ thị được ngọc trở về trụ xứ thưa hỏi đại chúng. Đức Phật liền nói phước lợi sinh ra do việc cúng dường ở đời trước và Đức Phật nhân ngài A-na-luật nói xong việc quá khứ, Ngài liền nói đến việc ở vị lai Từ thị sẽ thành chánh giác, vẫn lấy hiệu là Từ thị. Ngài Anan thưa hỏi Đức Phật về nguyên nhân có tên là Từ thị, Đức Phật đáp rằng: “Vào thời quá khứ ở cõi Thiệm bộ châu này có một vị đại quốc vương tên là Đạt-ma-lưu-chi, Hán dịch là Pháp ái, lại có Đức Phật hiệu là Phát-sa xuất thế, lúc ấy có Tỳ-kheo nhập Từ Tam-muội, thân tướng an tịnh, phóng hào quang sáng chói, vua thấy thế hỏi Đức Phật rằng: “Vị tăng ấy nhập định gì mà được như thế?” Đức Phật đáp: “Nhập Từ định”, vua liền sinh tâm hoan hỷ bội phần và nói rằng: “Từ định này sâu mầu bền vững như thế, ta nên tu tập, đời đời không nên để đoạn dứt.” Vua Pháp Ái khi xưa nay là Từ thị, từ lúc sơ phát tâm đã có hiệu là Từ thị, lâu ngày tu tập đã thành tánh cho nên khi chứng đắc quả Phật cũng vẫn có hiệu như thế. Kinh Nhất Thiết Trí Quang Minh Tiên Nhân Từ Tâm ghi: “Phật ở tại tịch diệt đạo tràng, tịnh xá Tự tại thiên, thôn Di-ca nữ nước Ma-già-đề đang cùng với một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo kinh hành trong rừng, thì Bồ-tát Di-lặc thân sắc vàng, tướng hảo, phóng ánh sáng trắng bạc và vàng ròng xen lẫn, trang nghiêm như núi bạc hiện đến trước Phật, phạm chí Kết Phát cùng với năm trăm người từ xa thấy thế, bèn quỳ gối chấp tay hỏi Đức Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Hào quang của Di-lặc cũng bằng với Đức Phật, là do quá khứ phát tâm với Đức Phật nào?” Đức Phật đáp: “Này Phạm chí! Vào thời quá khứ vô lượng, vô biên a-tăng-kỳ kiếp có thế giới tên là Thắng-hoa-phu, Đức Phật tên Di-lặc, thường dùng pháp Tứ vô lượng tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả để giáo hóa chúng sinh, Đức Phật ấy thuyết kinh Từ Tam-muội Quang Đại

Bi Hải Vân, nếu người nào nghe được kinh này sẽ diệt được tội lỗi trong một trăm ức kiếp nhất định thành Phật. Lúc bấy giờ, có một vị Bà-la-môn tên là Nhất Thiết Trí Quang Minh, thông minh đa trí, thông thạo sáu mươi bốn kỹ nghệ thế gian, nghe kinh này liền dùng tất cả ngôn từ lý lẽ để vấn nạn, nhưng không thể khất phục được, do đó phát tâm kính tin và nguyện rằng: “Nguyện tu trì kinh này, ắt được thành Phật hiệu là Di-lặc”, từ đó bỏ nhà vào hang núi tu tập phạm hạnh, trải qua tám ngàn năm khất thực tụng kinh, lúc bấy giờ, những ngôi sao dữ xuất hiện biểu thị điềm vua dâm loạn, sao chổi quét ngang bầu trời, mưa không dứt, nước dâng tràn, trong bảy ngày vị Tiên nhân này không thể khất thực được, khi ấy trong rừng có bảy thỏ trắng năm trăm con, mẹ con thỏ chúa thấy vị tiên nhân không có thức ăn, liền nghĩ rằng: “tiên nhân vì pháp nên đã nhiều ngày nhịn ăn, vậy núi pháp sắp đổ, biển pháp sắp cạn, ta nay vì pháp chẳng nên tiếc thân mạng, suy nghĩ xong, thỏ nói với bảy thỏ rằng: “Các hành vô thường, chúng sinh mền tiếc thân mạng, chưa từng vì pháp mà xả bỏ, nay ta muốn vì tất cả các loài mà làm cây cầu lớn, cúng dường Pháp sư, để cho pháp được trụ lâu dài, rồi nói kệ rằng:

*Nếu có loài chúng sinh.  
Nghe được danh hiệu Phật.  
Vĩnh viễn lìa ác đạo.  
Tám chỗ nạn chẳng vào.  
Nếu nghe pháp hành trì.  
Sinh ra thường gặp Phật.  
Tin pháp chẳng nghi ngờ.  
Quy y Hiền Thánh tăng.  
Tùy thuận các giới hạnh.  
Như thế chóng thành Phật.  
Ắt đến đại Niết-bàn.  
Được an lạc vô thượng.*

Nói kệ xong liền bảo bảy thỏ rằng: “Ta nay muốn dùng thân cúng dường pháp, các người nên vui mừng. Chúng ta từ nhiều kiếp lâu xa đến nay bị ba độc bức bách, khiến phải làm các thân chim thú, chịu sinh tử hư dối, nay ta muốn vì pháp xả bỏ thân hình này.” Lúc bấy giờ, các thần cây gom góp các loài gỗ thơm, đốt lên, mẹ con thỏ chúa nhiễu quanh vị tiên bảy vòng và bạch rằng: “Thưa Đại sư! Tôi nay vì pháp cúng dường tôn giả.” Vị Tiên nói rằng: “Người là loài súc sinh mà có tâm này, thật khó phân biện.” Thỏ chúa đáp: “Tôi nay cúng dường thân này là muốn

cho pháp được trụ lâu dài ở thế gian, làm lợi ích cho chúng sinh.” Nói xong bèn bảo thỏ con rằng: “Con hãy tùy ý tìm cầu cỏ nước để sống, nên trụ tâm tư duy, chánh niệm Tam bảo.” Thỏ con liền quỳ thưa rằng: “Nếu mẹ vì pháp cúng dường Tam bảo thì con cũng tùy hỷ nguyện làm theo.” Nói xong liền nhảy vào lửa, thỏ chúa cũng nhảy theo. Khi Bồ-tát xả thân như thế, thì mặt đất chấn động, trời mưa hoa cúng dường. Sau khi thịt chín, các thần bạch vị tiên rằng: “Mẹ con thỏ chúa vì pháp cúng dường đã nhảy vào lửa, bây giờ thịt đã chín, xin tôn giả thọ dụng.” Vị tiên nghe nói thế, buồn thương khôn xiết, bèn viết bản kinh mà mình đã tụng vào các lá cây và nói kệ rằng:

*Thà đốt thân hoặc làm mù mắt.*

*Nguyện không giết hại mạng chúng sinh.*

*Chư Phật đã thuyết Từ Bi kinh.*

*Trong ấy dạy người nên từ niệm.*

*Thà chẻ đầu, xương lấy tửu nảo.*

*Nguyện không ăn thịt các hữu tình.*

*Chư Phật bảo rằng người ăn thịt.*

*Không thể viên mãn hạnh Từ bi.*

*Lại thêm yếu mạng cùng nhiều bệnh.*

Vị tiên phát nguyện: “Từ nay về sau, đời đời kiếp kiếp, ta nguyện không còn khởi ý tưởng sát sinh, không bao giờ ăn thịt, nhập Từ tâm Tam-muội, cho đến khi thành Phật sẽ chế giới không ăn thịt.” Nói xong cũng bước vào lửa thiêu thân, đồng thời mệnh chung với mẹ con thỏ chúa. Bấy giờ mặt đất phát khởi sáu loại chấn động, nhờ sức của thiên thần rừng cây phóng ánh sáng vàng rực rỡ chiếu soi khắp cả một ngàn cõi nước khiến chúng sinh thấy được, theo ánh sáng tìm đến, thấy vị Tiên và mẹ con thỏ chúa đã chết trong lửa, bèn thỉnh kinh Phật và bài kệ về trình lên vua, vua ban lệnh tuyên thuyết khắp nơi, người nghe đều phát tâm Bồ-đề. Đức Phật bảo Phạm chí rằng: Thỏ chúa khi xưa nay chính là Ta, thỏ con là La-hầu-la, vị Tiên tụng kinh là Di-lặc, năm trăm con thỏ nay là Đại Ca-diếp với năm trăm quyến thuộc, thần núi thần cây nay là Xá-lợi-Phật, Mục-kiền-liên hai trăm năm mươi người, một ngàn vị quốc vương nay là một ngàn vị Bồ-tát như Bạt-đa-ba-la... Chúng sanh ở nước đó được nghe pháp khi xưa, là những người đắc đạo vào hiền kiếp Phật.” Do đó mà khi còn là Bồ-tát cho đến khi thành Phật vẫn có hiệu là Di-lặc, kinh được Đức Phật ấy thuyết cũng được gọi là Từ Tam-muội Quang Đại Bi Hải Vân, đó là thuyết vào thời kỳ đầu tiên. Còn kinh Hiền Ngu nói trời Phật Phất-sa là nói theo thời cận đại.

Vì muốn hiển bày nghĩa đời đời tu tập hạnh từ nên có việc thầy tướng đặt tên, xa gần hợp tánh, kim cổ gọi chung, cho nên gọi là Di-lặc. Nếu căn cứ theo đây thì họ Từ, Phạm là Mai-đất-lợi-duệ-na, Mai-đất-lợi-na là tiếng chỉ người nam, vì tự tánh tu hành từ tâm nên gọi là nam. Dòng họ Bà-la-môn có nhiều loại, Từ là họ của vua cha, họ mẹ họ cha đều là Từ cho nên gọi là Từ thị. Có thuyết cho rằng Từ thị vốn có họ là Phả-la-đọa, tự là A-thị-đa. Tự vốn không sai, nhưng họ thành trái người, vì Di-lặc là do mẹ và tự tánh đều thực hành từ ái, do đó mà đặt tên hiệu. Tánh của tâm hạnh cũng là chủng tánh, như Thích-ca là (tánh), Mâu-ni là hiệu, Nhất thiết nghĩa thành là tên, Kiều-đáp-ma là vua. Nguyên do đặt tên của bậc Thánh như thế, nên gọi là Từ Tánh sở nhân thứ hai.

### III. THỜI PHẬN KHÁC NHAU.

Kiếp có rất nhiều loại, như kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Bồ-tát ghi: “Lúc bấy giờ, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo đại chúng rằng: Ta từng xuất gia tu đạo vào thời mạt pháp của Đức Phật Diệu Quang ở đời quá khứ, nghe danh hiệu của năm mươi ba Đức Phật liên sinh tâm hoan hỷ, lại dạy cho người khác, người khác nghe rồi lại dạy cho nhiều người khác nữa cứ thế cho đến ba ngàn người, dị khẩu đồng âm xưng niệm danh hiệu của Đức Phật, nhất tâm kính lễ liền vượt qua được tội lỗi sinh tử trong vô lượng ức kiếp. Một ngàn người đầu tiên thành Phật ở quá khứ trang nghiêm kiếp, vị đầu tiên là Phật Hoa Quang và vị cuối cùng là Phật Tỳ-xá-Phật. Tỳ-xá tức là Phật Tỳ-xá-phù thứ ba trong bảy vị Phật. Một ngàn người thứ hai thành Phật vào thời hiện kiếp, vị thứ nhất tên là Câu-lưu-tôn, vị cuối cùng là Phật Lô-chí. Một ngàn người thành Phật vào thời vị lai tinh tú kiếp, vị đầu tiên là Nhật Quang và vị cuối cùng tên là Tu-di Tướng. Kinh Hiền Kiếp cũng ghi: “Vào thời quá khứ trang nghiêm kiếp có một ngàn vị Phật xuất thế.” Văn đều giống như thế. Ba ngàn vị Phật lại có từng nhóm riêng, cùng tu một thẳng hạnh, đồng thời đắc quả. Kinh Vô Cấu Xưng ghi: “Luân vương ở quá khứ tên là Bảo Cái, nay là Bảo Diệm Như Lai, một ngàn người con của Luân vương, tức là một ngàn vị Phật ở hiện kiếp, trong đó Nguyệt Cái vương tử nay là Đức Thích-ca.” Kinh Ngũ Trược ghi: “Nay kiếp trụ thứ chín ở hiện kiếp đã có bốn vị Phật xuất thế, khi tuổi thọ con người đến bốn vạn năm thì Đức Phật Ca-nặc-ca Thôn-đa xuất hiện, khi tuổi thọ con người còn ba vạn tuổi thì có Đức Phật Ca-nặc-ca Mâu-ni xuất thế, khi con người còn hai vạn tuổi thì có Phật Ca-diếp-ba xuất thế.” Kinh Hiền Kiếp ghi: “Khi tuổi thọ con người giảm còn một

ngàn hai trăm năm thì Đức Phật Thích-ca mới sinh về cõi trời Đâu-suất (Đồ Sứ), đến khi tuổi thọ còn một trăm năm, thì mới hạ sinh nhân gian thành Phật. Bốn ngàn tuổi ở cõi trời Đâu-suất, bằng năm mươi sáu ức, bảy ngàn vạn năm ở cõi Diêm-phù-đề, chánh pháp trụ thế năm trăm năm, tượng pháp một ngàn năm.” Không kể mạt pháp nhưng lại ghi rằng: Qua một ngàn năm trăm năm sau khi pháp của Phật Thích-ca diệt tận, thì có bậc Độc Giác hành hóa.” Điều này không giống với các kinh khác. Về việc tuổi thọ con người rút ngắn, thì thời chánh pháp tuổi thọ không giảm, đến thời tượng và mạt thì tuổi thọ dần dần chuyển giảm, đến khi còn ba mươi hai tuổi thì thế giới lần lượt xảy ra các nạn đói kém, bệnh tật, đao binh, khiến cho con người bị diệt tận, mặt đất hoang vu, lúc bấy giờ, có Tiên nhân ra đời, dạy dỗ khuyên răn con người làm điều thiện, khiến cho tuổi thọ con người gấp đôi tuổi cha, dần dần tăng đến tám vạn bốn ngàn năm. Trong khoảng từ sáu vạn tăng đến tám vạn, đều có Chuyển luân thánh vương lần lượt xuất thế. Khi tuổi thọ con người tăng đến tám vạn năm vào thời Chuyển luân thánh vương Nhưạng Khử, thì Đức Phật Di-lặc mới xuất thế. Nhưng Luận Thích lại ghi: “Thời kiếp giảm thì Phật xuất thế, vào thời kiếp tăng thì Chuyển luân vương xuất thế. Từ đó suy luận mà biết rằng vào lúc tuổi thọ con người đến cùng tột là tám vạn bốn ngàn năm. Đúng là lúc bắt đầu giảm thì Đức Phật Di-lặc xuất thế, vì lúc bấy giờ, con người phần nhiều chán ghét sinh tử, khi con người tuổi thọ chỉ còn một trăm năm, thì Đức Di-lặc sinh về cõi trời Đâu-suất, đến lúc tuổi họ nhân gian tăng đến tám vạn bốn ngàn năm, thì Di-lặc mới hạ sinh thành Phật, tính ra ở nhân gian là năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm. Như thế biết rằng kiếp giảm thì dài, kiếp tăng thì ngắn. Hào quang của Đức Từ thị chiếu xa bốn mươi dặm. Kinh Phạm Chí ghi: “Đức Di-lặc, cha là Phạm Thủ, mẹ là Phạm Kinh, con tên Đức Lực, thị giả là Hải Thị, đệ tử trí tuệ là Tuệ Quang, đệ tử thần túc là Hiền Tinh Tấn, chánh pháp trụ thế tám vạn năm, Đức Phật nhập diệt trà-tỳ, thấu xá-lợi tôn trí trong một ngôi đại tháp.” Kinh Hiền kiếp ghi: “Từ Đức Phật Ca-nặc-ca Thôn-đà đến Đức Phật thứ chín trăm chín mươi chín đều xuất thế trong một đại kiếp, sau khi riêng Đức Phật thứ một ngàn là Lô Chí xuất hiện trong một kiếp thì trong hai mươi kiếp tiếp theo không có Phật, sau đó có một Đức Phật hiệu là Tịnh Quang Bồ Vương xuất thế, thọ mười tiểu kiếp, đó là Phật Nhật Quang thứ nhất trong kiếp Tinh tú, do phiên danh khác nhau, thật ra chỉ là một vị Phật. Sau đó kéo dài ba trăm kiếp không có Phật xuất thế, kinh Lô Thán ghi rằng: “Phật Lô-chí một mình xuất hiện trong một kiếp.” Về nguyên

do như kinh đã nói. Kinh Kim Cang Lực Sĩ ghi: “Xưa có một ngàn người con của Luân vương phát tâm thù thắng cầu làm Phật, người cha biết được muốn thử xem ai sẽ là người thành Phật trước, bèn dùng nước hương tẩy sạch các thể, rồi bảo các vương tử tự bắt lấy, người bắt được thể thứ nhất tức là người thành Phật đầu tiên, người bắt được thể sau cùng là người thành Phật sau cùng. Người thành Phật sau cùng bị người khác chê cười rằng: “Chúng ta thành Phật đã giáo hóa độ hết chúng sinh rồi, vậy người sẽ độ cõi nào?” Người này buồn bã, khóc lóc, nhưng lại suy nghĩ rằng: “Thế giới vô biên chúng sinh vô số, các anh độ làm sao hết được! Nay tôi nguyện rằng, nếu khi thành Phật sẽ độ chúng sinh có thọ mạng bằng thọ mạng của tất cả các anh.” Vừa nguyện xong mặt đất chấn động, chư Phật liền thọ ký. Do nhân duyên này cho nên về sau Đức Phật thứ một ngàn xuất hiện trong suốt một kiếp vì khóc lóc nên gọi là Phật Đề-khấp. Như thế hợp với lời giải thích trên.” “Phạm, Lữ, Hữu, Hán dịch là Phụ ái, vì người con nhỏ luôn được cha thương xót, nên có tên như thế. Lúc bấy giờ, các người anh bèn phát nguyện làm Kim Cang thần để hộ trì người em này.”

Nếu căn cứ theo thuyết của Tiểu thừa thì Bồ-tát đã trải qua một trăm kiếp tu hành nghiệp tướng tốt. Đức Thích-ca mua năm canh hoa cúng dường Đức Phật Định Quang, tức là Đức Phật Nhiên Đăng, liền được thọ ký rằng: “Ông ở đời vị lai sẽ làm Phật. Vả lại Đức Thích-ca và Di-lặc cùng phụng sự Đức Phật Phất-sa nhập Hỏa quang Tam-muội, phóng ánh sáng rực rỡ, Đức Thích-ca thấy thế liền tán thán, cho nên vượt qua chín kiếp mà thành Phật trước Đức Di-lặc. Cho nên kinh thường nói: “Di-lặc tự nghĩ rằng ta thà ở tại cõi trời Đâu-suất một ngàn a-tăng-kỳ kiếp thuyết pháp độ người, chứ chẳng thể như khi xưa xả thân ít phần.” Vì muốn lưu lại cho nên thành Phật sau. Nhưng Đức Thích-ca, trong chín mươi một kiếp của một trăm kiếp tu hành nghiệp tướng tốt, thì kiếp thứ nhất gặp Đức Phật Tỳ-bát-thi, kiếp thứ ba mươi gặp Đức Phật Thi Khí, Phật Tỳ-thấp-bà, kiếp chín mươi một gặp một ngàn vị Phật của hiền kiếp. Có thuyết cho rằng trong năm kiếp đầu tiên của kiếp trụ không có Phật xuất thế, đến kiếp thứ sáu có Đức Phật Câu-lưu-tôn, kiếp thứ bảy có Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni, kiếp thứ tám có Đức Phật Ca-diếp, kiếp thứ chín có Đức Phật Thích-ca, kiếp thứ mười có Đức Phật Di-lặc.” Có thuyết lại cho rằng: “Bốn vị Phật đều đã xuất hiện ở kiếp thứ chín, cộng với ba vị trước thành bảy vị, còn Đức Di-lặc là vị Phật thứ năm trong hiền kiếp.”



#### IV. VÃNG SINH NAN DI.

Luận Tịnh độ của ngài Thiên Thân và luận vãng sinh của ngài Vô Trước, Ấn Độ đều nói rằng ở Báo Độ không có hàng Nhị thừa, căn khuyết và người nữ sinh về. Kinh A-di-đà ghi: “chẳng thể tạo một ít nhân duyên thiện căn mà được sinh về cõi ấy”; và “trong đó là các Bồ-tát A-duệ-bạt-trí.” Quán Kinh ghi: “Thượng phẩm, thượng sinh liền được Vô sinh pháp nhẫn, trong giây phút biểu hiện khắp mười phương pháp giới, phụng sự chư Phật và được thọ ký. Thượng phẩm trung sinh, trải qua bảy ngày thì được bất thoái chuyển, một tiểu kiếp sau chứng đắc Vô sinh nhẫn. Thượng phẩm, hạ sinh, hai mươi một ngày hoa sen mới nở, nghe được pháp âm trải qua ba tiểu kiếp chứng được Cực hỷ địa. Trung phẩm, thượng sinh, liền được A-la-hán. Trung phẩm trung sinh, bảy ngày hoa nở, chứng đắc Tu-đà-hoàn, trải qua nửa kiếp, thành A-la-hán. Trung phẩm hạ sinh, bảy ngày hoa nở, được hai vị Bồ-tát thuyết pháp trải qua một tiểu kiếp thành A-la-hán. Hạ phẩm thượng sinh, bốn mươi chín ngày hoa nở, trải qua mười tiểu kiếp tu hành đầy đủ một trăm pháp minh môn, chứng đắc Sơ địa. Hạ phẩm trung sinh, sáu kiếp hoa mới nở, nghe hai vị Bồ-tát thuyết pháp liền phát tâm vô thượng đạo. Hạ phẩm hạ sinh, mười hai đại kiếp hoa mới nở nghe thuyết pháp mới phát đạo tâm.” Đây đủ một trăm pháp minh môn mới chứng đắc Sơ địa, há A-la-hán lại hơn Sơ địa sao? Trung phẩm chứng A-la-hán, Hạ phẩm mới phát tâm, há đi đường vòng lại hơn thẳng tắt sao? Lại nói Tu-đà-hoàn... há do nhất thời tu mà chứng quả sao? Các thuyết đều nói về chứng quả A-la-hán rằng: Nếu từ hàng luyện căn thì phải trải qua sáu mươi kiếp mới thành tựu, há do một chút ít thiện căn mà siêu việt sinh tử, thành bậc lợi căn A-la-hán sao? Lại nói rằng: “Thành tựu các pháp quán thì được vãng sinh Tây phương, thì há vừa phát tâm là đã thành tựu quán được sao? Nếu chỉ do một ít thiện căn mà đắc quả, thì đồng với thuyết giả bộ chủ trương do phước mà được Thánh quả, nhưng đạo chẳng thể tu, đạo chẳng thể trưởng dưỡng, tư lương vị, gia hành vị quán, vô tướng... chỉ là tạm lập bày. Kinh Vô Cấu Xưng ghi: “Nếu Bồ-tát thực hành đầy đủ, không thiếu sót tám pháp mới được sinh Tây phương Tịnh độ. Tám pháp là:

1. Luôn làm những việc thiện, lợi ích cho chúng sinh, mà không mong cầu phước báo thiện căn.
2. Thay thế chúng sinh chịu khổ, hồi hướng thiện căn của mình cho họ.
3. Đối với tất cả hữu tình bằng tâm bình đẳng, không trở ngại.

4. Trừ bỏ tâm kiêu mạn, kính trọng chúng sinh như Phật.
5. Tin hiểu, khi chưa nghe kinh điển thì không nên nghi hoặc, phỉ báng.
6. Không nên sinh tâm tật đố, khi người khác được lợi dưỡng, không nên kiêu mạn khi mình có lợi dưỡng.
7. Luôn điều phục tự tâm thường xét lỗi mình, không chê lỗi người.
8. Không phóng dật, thường hành các thiện pháp, tinh tấn tu tập pháp Thất giác chi.

Há người sinh tịnh độ có đầy đủ tám pháp này? Đối pháp quyển hai mươi ghi: “Biệt thời ý thú, nghĩa là ý tại thời gian khác ví như nguyện sinh Tịnh độ thì đều sẽ được vãng sinh. Luận Nhiếp Đại Thừa ghi: “Ví như có một đồng tiền mà sinh lợi được ngàn đồng.” Nghĩa là sẽ được ở một thời gian khác, chớ chẳng phải do phát nguyện liền được vãng sinh, cho nên nói rằng đối trị bí mật tức là:

Đối trị tâm khinh khi Phật.

Đối trị tâm khinh khi pháp, cho nên kinh nói rằng: “Lúc bấy giờ, ta đã có tên là Thắng Quán Như Lai, giống như Pháp thân kia, bình đẳng không sai biệt. Kinh Pháp Hoa ghi: “Từ khi ta thành Phật đạo đến nay đã trải qua vô lượng vô số kiếp cũng đều như thế!”

Đối trị giải đãi, cho nên kinh ghi: nếu có nguyện sinh thế giới cực lạc thì đều được vãng sinh.

Đối trị với tâm nghĩ rằng có một ít thiện căn đã vui mừng cho là đủ, nên có lúc hoặc tán thán, hoặc khinh chê, để cho họ vui vẻ tinh tấn đồng mãnh tu tập.

Đối với người tham lam, nên tán thán Tịnh độ có nhiều báu vật trang nghiêm.

Đối với tâm kiêu mạn, nên xưng tán chư Phật thù thắng.

Vì trừ diệt hối não chướng để tu tập thiện pháp, cho nên nói rằng các chúng sinh này tuy khinh báng, hủy nhục Phật, Bồ-tát nhưng cũng được sinh thiện.

Vì trừ bỏ bất định tánh nên đối với các hàng Thanh văn hạ liệt mà nói là đại Thanh văn sẽ được thành Phật. Chỉ có một thừa không có hai thừa, nói tướng lông trắng của Đức Phật như năm núi Tu-di, hàng phàm phu hoặc Bồ-tát trước Thập địa há có thể thấy được tướng này sao? Thân lớn nhỏ thì hàng Bồ-tát sơ địa liền thấy được, phàm có thấy được đều là siêu việt.

Về công đức niệm Phật Di Đà và Di-lặc không khác nhau, nhưng

quốc độ và thân Phật cũng có hơn kém, vì Phật Di-lặc giáo hóa ở cõi ác trước, nên lòng từ bi sâu nặng, Đức Di-đà giáo hóa ở Tịnh độ, nên tâm Từ bi nhẹ hơn. Vả lại Tịnh độ nhiều vui thú nên nhiều người thích sinh về, tâm chán ghét không sâu, ít nghĩ đến phước, không kỳ đặc. Cõi ác trước nhiều khổ, ít người muốn sinh về, tâm nhàm chán sâu nặng, nên nghĩ về phước nhiều, rất kỳ đặc. Vì thế biết Phật gắng sức xưng niệm cũng được vãng sinh.

Thánh giáo không giống nhau cho nên cũng đừng sinh tâm nghi hoặc. Cung trời Tri túc ở tại cõi này, nên nội đạo ngoại đạo, Đại thừa Tiểu thừa đều tin nhận, nếu đã là Hóa thân thì nhất định được vãng sinh. Do kinh văn này mà bốn chúng tu hành sáu pháp, tám bộ nghe tên vui mừng, những người tạo ác nghiệp thì sám hối, quy y Tam bảo tu tập mười điều thiện, hồi hướng nguyện cho tất cả đều được sinh về cõi kia. Kinh Bồ-tát Xử Thai hai ghi: “Hội thuyết pháp thứ nhất độ chín mươi sáu ức người thọ năm giới, hội thứ hai độ chín mươi bốn ức người thọ tam quy, hội cuối cùng độ chín mươi hai ức người xưng danh hiệu Phật.” Như thế biết rằng có một chút ít thiện căn hồi hướng cũng đều được vãng sinh cõi kia mà thành Phật. Trong kinh cũng có nói đến mười một hành nghiệp để sinh vào Đâu-suất, đó là:

Đọc tụng phân biệt hiểu rõ Tu-đa-la, Tỳ-ni và A-tỳ-đàm, diễn thuyết cho người khác nghe cùng tán thán ý nghĩa mà không sinh tâm tật đố, dạy họ thọ trì tu hành các công đức này mà sinh về cõi nước của ta.

Cho đến hành nghiệp thứ mười một là: Nếu có những người bị những khổ não do ân ái chia lìa, bạn bè tranh tụng, thì nên dùng phương tiện khiến cho họ được hòa giải. Nên tu công đức này để sinh về cõi nước của ta.

Vì thế nên biết, không chỉ tu Thắng nghiệp mới được sinh vậy, các giáo cũng đồng như thế, không nói khác, hoặc có người giải thích rằng: “Vãng sinh về Tây phương thì nhất định không còn thoái chuyển, còn sinh về Đâu-suất thì còn thoái chuyển, cho nên không nguyện sinh về. Chiếu theo lý thì chẳng phải như thế, kinh này nói rằng: “Nếu có người kính lễ Di-lặc Như Lai, nghe hoặc xưng niệm danh hiệu, liền thấy hào quang của ngài, cho đến được nghe ý nghĩa của một câu Phật pháp do ngài tuyên thuyết, rồi quy y thì được sinh về cõi nước kia, nhất định không còn thoái chuyển đạo Vô thượng Chánh giác, vô lượng kiếp tạo tội đều được tiêu diệt, vô lượng thiện pháp dần dần tăng trưởng.” Cho nên thấy Đức Phật Di-lặc thì được sinh về cõi kia, tuy có các thiên nữ

hầu hạ, hoặc đó là do Phật, Bồ-tát hóa hiện ra, hoặc là các thiên nữ thật, nhưng do đã nghe thuyết pháp bất thoái cho nên nhàm chán tham dục nhiều tội lỗi ắt không thoái chuyển, lại nhờ Phật lực gia bị cho nên đã sinh tâm quyết định, thế thì đâu còn có thể do dục mà thoái chuyển sao? Giác vị đã đến bậc Bất thoái thì ở nơi nào cũng không thoái chuyển, chưa đến bậc bất thoái thì ở nơi nào cũng thoái chuyển, vả lại bậc Thượng thánh thượng hiền đều tu hạnh nghiệp này, như Tây Vực ký có nói đến các vị Bồ-tát Vô Trước, Thiên Thân, Sư Tử Giác; Cao Tăng truyện thì nêu các vị như Di Thiên Thích, Đạo An, Lô Sơn Tuệ Viễn, Tuệ Trì... Gần đây thì có Tam tạng Hòa thượng, Văn Bị, Pháp sư Thần Thái đời Đường... đều tu hành nghiệp này và đều có cảm ứng thượng sinh Đâu-suất, hoặc hiện tướng khi còn tại thế, hoặc hiện tướng khi sắp mạng chung, hoặc hiện tướng sau khi sinh về Đâu-suất, những việc này mọi người đều biết rõ, như trong phân biệt truyện đã ghi đầy đủ.

Tây phương thù thắng mọi người đều thích sinh về, cõi này là ước độ ai muốn cầu sinh. Nhưng kinh luận đã chứng minh rằng hai cảnh đó bậc Hiền Thánh đều tu, nếu như chán khổ cầu vui thì chẳng phải là bậc thượng sĩ. Kinh Vô Lượng Thọ quyển hạ có ghi: “Ở cõi Diêm-phù-đề giữ gìn trai giới một ngày một đêm, còn hơn ở Phật độ một trăm năm tu thiện, vì cõi Phật này không có điều ác.” Kinh Duy-ma ghi: “Ở cõi Diêm-phù-đề mà tu tập chánh đạo một ngày một đêm, thì còn hơn ở Phật độ tu một trăm ngàn kiếp. Bởi vì ở cõi này có mười việc thù thắng như bố thí để nhiếp phục bản cùng,... tâm chán khổ sâu nặng tức liền có khổ để phá trừ, còn Tịnh độ phương Tây không có những việc này. Ở ước độ tu hành thanh tịnh chính là việc lợi tha của bậc Thánh. Ở tịnh cảnh nghiêm giữ tịnh nhân, thì chẳng phải là cứu mê của bậc Thượng sĩ, phải nguyện làm ngọn đèn sáng ở thế giới tối tăm, nguyện vì chúng sinh mà kiến mà dựng lập chánh pháp. Nhưng nếu hành nghiệp còn thiếu khuyết, nguyện sinh Tây phương, rủi ro chẳng sinh được, e rằng tự lầm lẫn, cho nên cần phải dùng hạnh nguyện của chính mình mà tu tập nghiệp này.

## V. VẤN ĐÁP LIỆU GIẢN:

1. Căn cứ vào kinh Thượng Sinh, đoạn văn sau Ưu-ba-ly hỏi rằng: “A-dật-đa là thân phàm phu, chưa đoạn trừ các lậu, tuy đã xuất gia nhưng không tu thiện định, không đoạn phiền não”, thì biết rằng đây là kinh Tiểu Thừa, Đại Thừa Bồ-tát không có nghĩa này. Nay cũng căn cứ theo kinh Thượng Sinh, thì đầu tiên nêu các vị Bồ-tát như Bạt-đà-bà-la,

Văn-thù-sư-lợi... Sau thì trình bày hóa Phật thuyết Đà-la-ni. Phật dùng một loại âm thanh tuyên nói trăm ngàn môn Đà-la-ni. Kinh lại nói trong ánh sáng của thân có Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, đồng thời còn ghi rằng: “Khiến cho năm trăm ức Thiên tử không còn thoái chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Như thế đủ biết đây là kinh Đại Thừa, kinh Tiểu Thừa không có việc này. Do những đoạn văn trên cho nên cổ đức, hoặc cho rằng kinh này thuộc Tiểu thừa xuất xứ từ kinh A-hàm, vì Phật Từ thị còn là thân phàm phu, hoặc cho rằng kinh này thuộc Đại thừa, đầu tiên có nêu ra chúng Bồ-tát, và chẳng phải trích từ kinh A-hàm. Có thuyết lại cho rằng: “Theo luận Đại Trí Độ ghi: Kinh Tiểu thừa thì phần đầu chỉ nêu lên hàng Thanh văn, còn kinh Đại Thừa thì nêu rõ hai chúng Thanh văn và Bồ-tát cho nên biết rằng đây là kinh Đại Thừa, kinh Hạ Sinh tuy có tiết lược nhưng cũng thuộc về Đại thừa. Kinh Thành Phật (Đại Bản) có nói đến ba hội thuyết pháp, đều có Thanh văn, Duyên giác phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, cho nên kinh đây cũng là kinh Đại thừa. Ưu-ba-ly chứng đắc quả vị Tiểu thừa, kiến giải còn hạn cuộc, dùng sự hiểu biết của mình để nêu lên câu hỏi này mà đâu có thể biết được giai vị của ngài Từ thị, cho nên biết đây nhất định là kinh Đại thừa, như kinh Kim Cang Bát-nhã, tuy phần đầu chỉ nêu chúng Thanh văn, nhưng đâu phải là kinh Đại thừa?”

2. Kinh Thượng Sinh này, kinh Di-lặc Thọ Quyết và kinh Nhất Thiết Trí Quang đều do An Dương Hầu dịch vào đời Tấn. Trong kinh Hạ Sinh (bản lớn) có ghi: “Tôi nghe như thế này” đó là bản do Trúc Pháp Hộ dịch vào đời Tấn. Kinh Hạ Sinh bản nhỏ ghi: “Đại trí Xá-lợi-phất”, mà không có “Tôi nghe như thế này”, đây là bản dịch của ngài La-thập đời Tấn. Các Sư giải thích rằng: “Bản nhỏ là tính từ kinh A-hàm, bản lớn là thuyết riêng ở một pháp hội”, hoặc giảng rằng: “Do người phiên dịch khác nhau, thật ra chỉ một bản Phạm.” Nay Đại sư giảng rằng: bản lớn có ba phần không có trong bản đã kết tập, bản nhỏ không có phần tựa là tiết lược phần kệ tụng, tức thuộc Bồ-tát tạng trong hai tạng mà chẳng thuộc Thanh văn tạng.

Hỏi: Đức Di-lặc và Đức Thích-ca, vị nào phát tâm trước mà nay có việc thành Phật trước sau như thế?

Đáp: Kinh Phật Tạng ghi: “Đức Di-lặc phát tâm trước Đức Thích-ca bốn mươi kiếp” kinh Phật Bản Hạnh quyển một ghi: Xưa Di-lặc phát tâm ở nơi Đức Phật Thiện Tư trước ta bốn mươi kiếp, sau đó ta mới phát tâm Vô thượng đạo. Có Đức Phật hiệu là Thị Hối Trạng Như Lai, lúc ấy ta tên là Hãn Cung làm Chuyển luân vương ở một quốc độ kia, trước

Đức Phật này mà phát tâm.” Trong các kinh ấy đều nói Đức Thích-ca phát tâm sau. Nhân Đức Di-lặc phát tâm thành Phật Di-lặc, nhân Đức Thích-ca phát tâm thành Phật Thích-ca, cho nên chẳng phải Thích-ca phát tâm đầu tiên, nhưng vì xả thân khổ hạnh tu tập khác nhau, cho nên Di-lặc thành sau Thích-ca.

Hỏi: Kinh Hiền Kiếp có luận về việc vượt kiếp, phẩm Phát Tâm Cúng Dường, kinh Phật Bản Hạnh ba ghi: “Khi xưa có Đức Phật Di-lặc ra đời tên là Phất-sa, Đức Phật này nhập định trong hang Tạt bảo, ta thấy được tâm sinh hoan hỷ, chấp tay kiểng chân hướng về Đức Phật tán thán bảy ngày bảy đêm. Đức Phật nói rằng: “Người này chín mươi bốn kiếp sau sẽ thành Phật thấy được chân lý.” Phật lại nói: “Người này chín mươi ba kiếp sau sẽ thành Phật.” Đức Phật Tỳ-bà-thi nói: “Người này chín mươi một kiếp sau sẽ thành Phật.” Luận Phật Địa cũng ghi: “Đức Thích-ca vượt chín kiếp là do kiểng chân tán thán Đức Phật Phất-sa” siêu chín kiếp tức là vượt qua chín kiếp trong một trăm kiếp tu hành tướng hảo, cho nên các kinh thường nói ở quá khứ chín mươi một kiếp có Đức Phật Tỳ-bà-thi ra đời, mà không nói một trăm kiếp, và kiếp đầu tiên của kiếp thứ chín mươi một có Phật Tỳ-bà-thi, phần nhiều đều căn cứ theo thuyết này. Kinh Niết-bàn ghi rằng: “Bồ-tát Tuyết Sơn vì nghe nửa bài tụng mà xả thân, cho nên vượt mười hai kiếp.” Kinh Kim Quang Minh ghi: “Vương tử Tát-đỏa thí thân cho cọp đói nên vượt mười một kiếp.” Tiên Ma-nạp xỏ tóc trên bùn cho Đức Phật đi qua, nên vượt tám kiếp. Kinh Bồ-tát Địa ghi: “Bồ-tát tu hành vượt qua kiếp nước lửa và nhật nguyệt, không vượt a-tăng-kỳ. Vậy các kinh này nói siêu là siêu vào lúc nào?”

Đáp: Tuy không có chánh văn ghi việc này nhưng căn cứ theo lý mà suy luận thì thuyết kiểng chân tán thán là vượt chín kiếp trong một trăm kiếp, còn các thuyết khác là vượt trong a-tăng-kỳ kiếp, nếu chẳng như thế thì ở giai vị nào có thể là siêu việt các kiếp!

Hỏi: Kinh Chư Thiên Thắng Sở ghi: “Có vô biên Bồ-tát nhất sinh”, vì sao lại sinh về cõi trời Tri túc?

Đáp: Vì đã biết đủ dục lạc, dễ sinh tâm nhàm chán nên Bồ-tát Trụ cõi này dễ giáo hóa. Các cõi trời trên thì vui thú nhiều; ác thú thì khổ sở nặng đã không có Phật hiện, tất cả các nơi khác đều không bằng cõi Tri túc, ba đời chư Phật đều trụ ở đây. Phẩm Vãng Sinh trong luận Đại Trí Độ ghi: “Thiên chúng ở cõi trời Đâu-suất thì lợi căn, kết sử nhẹ, Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ thường trụ ở cõi này, còn ba cõi dưới kết sử sâu nặng, tâm thường loạn động, hai cõi trời trên kết sử dày và độn căn, vì thế đều

không trụ, không nói từ nơi khác đến là sợ rằng tâm sinh nghi báng. Và lại vì hóa sinh, cho nên không trụ ở nhân gian để thân sau thành Phật, chẳng ứng hợp cơ nghi để tâm ham thích không sâu.

Hỏi: Quả báo Thập Vương là chỉ cõi trời Đệ tứ thiên, vì sao Nhất sinh bổ xứ lại ở cõi Tri túc? Bồ-tát Địa thứ năm trụ ở cõi trời nào?

Đáp: Căn cứ theo lý tu nhân được quả thì đúng ra phải trụ ở cõi Tứ thiên, như để thích hợp với việc hóa độ cho nên xả ly mà cư tại Tri túc Bồ-tát Địa thứ năm đạt quả vị thì trụ ở cõi trời Tri túc. Tu hành không nhất định phải ở riêng một phương nào, hà tất phải ở Đâu-suất. Bồ-tát nhất sinh trụ ở đây thì Bồ-tát Địa thứ năm du hóa, cũng đâu có gì trái ngược? Như nói Bồ-tát nên lãnh thọ mười giai vị, nhưng chẳng phải tất cả các Bồ-tát đều nhất định phải nhận, vì có vị phải xả bỏ để tu hành tùy thuận lợi ích chúng sinh.

Hỏi: Vì sao vào kiếp giảm khi tuổi thọ con người còn một trăm kiếp thì Đức Thích-ca xuất thế, còn Đức Di-lặc thì xuất thế vào kiếp tăng?

Đáp: Vì Đức Thích-ca nguyện tu hành khổ hạnh giáo hóa chúng sinh ở đời kiếp trước, khác với Di-lặc thì nguyện giáo hóa vào thời kỳ hưng thịnh, vì thế không nói đến việc vượt qua các kiếp. Và lại vào thời Đức Thích-ca, chúng sinh gặp khổ thì phát tâm, được sung sướng thì thoái thất, thời ngài Di-lặc thì chúng sinh gặp vui thì phát tâm, gặp khổ thì thoái thất, như nghe câu-chi mà tai thích tiếng nhạc hay, đầy đủ diệu lạc và lạc. Vì thế thấy không giống nhau. Vào thời ác trước xuất hiện thì tâm nhàm chán sâu nặng, thời phước lạc xuất hiện thì tâm vui thích nhiều.

Hỏi: Vì sao Đức Thích-ca thì sinh vào dòng Sát-đế-lợi, còn Đức Di-lặc lại sinh vào dòng Bà-la-môn?

Đáp: Vì Đức Thích-ca xuất thế vào đời ác trước, chúng sinh ham thích giàu sang. Di-lặc xuất thế vào thời hưng thịnh, chúng sinh thích hạnh thanh tịnh. Do đó mà hai vị Phật sinh vào hai chủng tánh khác nhau.

Hỏi: Kinh A-hàm ghi: “Vào thời Đức Phật Tỳ-bà-thi xuất thế con người thọ tám vạn tuổi, vào thời Phật Thi Khí thì con người thọ bảy vạn tuổi, thời Phật Tỳ-xá-phù thì con người thọ sáu vạn tuổi, Phật Câu-lưu-tôn thì con người thọ bốn vạn tuổi, Phật Câu-na-hàm Mâu-ni thì con người thọ ba vạn tuổi, Phật Ca-diếp thì con người thọ hai vạn tuổi, thời Phật Thích-ca thì con người chỉ thọ một trăm năm, thời Phật Di-lặc xuất thế thì tuổi thọ con người lên đến tám vạn năm. Như vậy ba vị Phật

trước đồng xuất hiện vào trụ kiếp sao?

Đáp: Kinh Ngũ Trước ghi: Bốn vị Phật trước ở hiền kiếp đồng xuất hiện vào trụ kiếp thứ chín. Hoặc cho rằng trong kiếp trụ thì năm kiếp đầu không có Phật.” Kinh A-hàm chỉ nói về tuổi thọ dài ngắn của con người khi Phật xuất thế, mà không luận đến đồng trụ kiếp nên cũng không trái ngược.

### **B. Giải thích Chánh văn:**

*Chính tôi được nghe như thế này:*

Tán: Nay kinh này gồm ba phần:

1. Từ chính tôi được nghe như thế này... chấp tay đứng trước Phật là phần nhân khởi.

2. Lúc bấy giờ, Ưu-ba-ly... như quán khác gọi là tà quán, là phần phát thỉnh quảng thuyết.

3. Bấy giờ Tôn giả A-nan... lễ Phật mà lui ra, là phần văn danh hỷ hành phần.

Thần quang chiếu rọi, đánh thức những kẻ có duyên.

Tướng lưỡi rộng dài, thuyết nghĩa Tổng trì phương quảng.

Ngài Từ thị lúc bấy giờ, đã biết được, nên ở trước Phật cầu xin thọ ký, Đức Thích-ca vì sự lợi ích ở tương lai nên nhân đây mà chấp thuận do đó gọi là phần nhân khởi của kinh.

Ưu-ba-ly thấy sự thọ ký hi hữu này, lại nhớ đến lời Phật khi xưa nên thưa hỏi, Thế Tôn giải thích đầy đủ, cho nên gọi là phần phát thỉnh quảng thuyết.

Việc trình bày đã xong, đại chúng đạt được lợi ích, muốn lưu truyền đến đời sau, ngài A-nan thưa hỏi tên kinh, người nghe pháp ôm lòng vui thích theo lời dạy mà tu hành, cho nên gọi là phần văn danh hỷ hành.

### **I. PHẦN NHÂN KHỞI :** gồm hai

1. Thuyết kinh thông sở nhân (sở nhân chung của các kinh). “Chính tôi được nghe như thế này... là câu mở đầu chung cho các kinh.

2. Thuyết kinh biệt sở duyên (sở duyên riêng cho kinh này): “Lúc bấy giờ, Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng dài...” là duyên của kinh này. Hoặc nói rằng phần Thông sở nhân là chứng tín tự, tức là sự thật chứng phá nghi sanh tín mà sau tên là phát khởi tự, tức là phần hiển bày nguyên do phát khởi kinh này. Nay tùy theo nghĩa mà mỗi giải thích thêm các tên khác nhau, nếu chẳng như thế thì phần chứng và phần phát tín khởi đầu thế thông suốt được.



- Nếu căn cứ theo thuyết của các sư từ xưa, thì phần tựa có sáu nghĩa nhưng nay căn cứ theo luận Phật Địa nên chỉ luận phần tựa chung có năm nghĩa:

Vì muốn khiến cho chúng sinh phát khởi lòng tin cho nên hiển bày chung những điều chính mình đã nghe thấy. Cho nên nói: “Đúng thật như thế! Chính tôi được nghe.”

Người thuyết người nghe cùng lúc hội ngộ, thời gian không sai khác, cho nên gọi là: “Một thời kia.”

Pháp ắt phải có chủ, muốn nêu lên bậc Chủ tôn của pháp môn lợi ích và thù thắng, cho nên xưng tôn là Phật.

Nói ra phải có nơi chốn, cho nên nói là “Ở tại vườn Kỳ thọ Cấp cô độc thành Xá-vệ”, là trụ xứ của Hóa thân, chẳng phải là quốc độ của Báo thân.

Căn cơ được giáo hóa phóng quang triệu tập hàng căn cơ thích hợp đến nghe pháp. Vì thế A-nan thưa hỏi bốn việc, Đức Phật dạy đặt làm tựa chung, do Đức Phật muốn dứt trừ các mối nghi, nên A-nan xếp làm tựa riêng; đó đều là vâng theo Phật dạy, đồng thời làm lợi ích cho Phật pháp. Xem giáo giải thích văn đầu cần theo một tiêu chuẩn.

**a. Luận Phật Địa ghi:** “Từ như thị (như thế) tùy theo bốn nghĩa mà chuyển biến nương theo thí dụ như: Có người nói rằng: “Giàu sang như thế cũng như Tỳ-sa-môn; pháp được nghe, được truyền thọ như thế, giống như lời Phật dạy, nhất định không khác, nhất định là nhân của phương tiện lợi ích. Hoặc nay nói “Như thị”, theo văn nghĩa tức là như lúc xưa ta đã từng nghe.

Nương theo giáo hối như: Có thuyết nói rằng: ông nên đọc tụng kinh điển như thế. Ở đây, lời như thị (như thế), xa xưa là lời dạy dỗ của Đức Phật, gần là lời dạy dỗ của người truyền pháp. Hoặc bảo với đại chúng rằng: Như thế các ông đang nghe những lời mà ta đã nghe khi xưa.

Nương theo hỏi đáp như: Nếu có người hỏi “Như lời hôm nay ông nói có phải khi xưa nhất định đã được nghe chẳng”, Thì đáp rằng: “Đúng như thế! Tôi đã từng nghe.”

Theo Hứa Khả như: Có người nói: Ta suy nghĩ như thế, thực hành như thế, giảng thuyết như thế là vì các ông, nghĩa là khi kiết tập, các vị Bồ-tát cũng nói rằng “Như lời ông đã nghe, nay nên nói như thế” Vị Bồ-tát truyền pháp liền hứa khả (chấp nhận, đồng ý) nói: “Sẽ nói như thế như lời tôi đã nghe.” Hoặc tin tưởng rằng nói việc này đúng như thế, nghĩa là pháp như thế, tôi xưa đã nghe; việc này như thế giống với lời

đang nói đây, không có gì sai khác.

Do bốn nghĩa này cho nên phần mở đầu kinh đặt bốn chữ: “Như thị ngã văn.” Ngài Chân Đế nói rằng: “Trong bộ luật Vi Tế ghi: “Khi A-nan thăng tòa kiết tập pháp tạng, thì thân hình đồng như chư Phật. Đây đủ ba mươi hai tướng tốt, khi hạ tòa thì trở về thân hình của chính mình. Xét các truyện về kiết tập pháp tạng cũng nói như thế.” Chúng sinh có ba điều nghi, đó là:

1. Nghi rằng Phật vì lòng đại Bi, từ Niết-bàn hiện khởi mà thuyết diệu pháp.

2. Nghi rằng có một Đức Phật từ phương khác đến phương này thuyết pháp.

3. Nghi rằng ngài A-nan chuyển thân thành Phật vì đại chúng thuyết pháp.

Vì thế kinh ghi: “Chính tôi được nghe như thế này” tức ngoài ba điều nghi trên khiến cho người nghe, đầu tiên sinh lòng tin, sau đó dứt trừ ba mối nghi. Chú Pháp Hoa ghi: “Như thị tức là điềm lành để cảm ứng. Như là thuận theo căn cơ mà lập tên, Thị là dùng “Chẳng lỗi” mà đặt chúng sinh lấy “chẳng lỗi làm cảm, Như Lai dùng thuận căn cơ để ứng. Người truyền kinh dùng ngôn giáo, từ nghĩa cảm ứng mà lập là “như thị.” Chú Vô Lượng Thọ kinh ghi: “Thánh nhân thuyết pháp để hiển nghĩa Như, chỉ có Như là (thật) Thị cho nên gọi Như thị. Dao Công nói: “Vì lìa năm việc khinh báng cho nên gọi là Như thị” năm việc là:

1. Như thế, kinh này lìa tăng ích báng là chấp có.

2. Như thế, kinh này lìa tổn giảm báng là chấp không.

3. Như thế, kinh này lìa tương vi báng là chấp cũng có cũng không.

4. Như thế, kinh này lìa ngu si báng là chấp chẳng có chẳng không.

5. Như thế, kinh này lìa hý luận báng là chấp chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không.”

Ngài Quang Trạch nói: “Như Thị là tiền đề của toàn bộ kinh đã được nghe và sắp truyền lại, nghĩa của một bộ kinh như thế chính ta đã được nghe từ kim khẩu Đức Phật, tức là “Ta nghe.” Gọi như thế để làm quy tắc. Lương Võ Đế ghi: “Như Thị tức là như tư (như vậy), vì đó là những điều Phật thuyết cho nên nói là như thị” Trường Nhĩ Tam Tạng ghi: “Như thị có ba nghĩa:

1. Luận theo Phật: Ba đời chư Phật cùng thuyết giống nhau nên gọi là Như vì đồng thuyết cho nên gọi là Thị. Do đây có thể tin được.

2. Luận theo Pháp: thật tướng các pháp xưa nay không khác cho nên gọi là như. Như như mà thuyết cho nên gọi là Thị. Đã xứng lý lời nói lại chẳng thêm bớt nhất định có thể tin được, cho nên gọi là như thị.

3. Luận theo Tăng: Từ lời của ngài A-nan mà suy biết về bản giáo của Đức Phật. Vì sự truyền tụng không khác, nên gọi là như, mong cầu xa lìa tội lỗi cho nên gọi là thị. Vả lại Như thị là lời tin thuận.

Luận Trí Độ ghi: “Như thị ngã văn là sinh tín tâm, tín thọ phụng hành là sinh trí tuệ, tín là năng nhập, trí là năng độ, tín là nền tảng đầu tiên để nhập pháp tín là thuật vi diệu để đạt đến cứu cánh. có tín thì thuận với lý được hiển bày, thuận thì đạo thầy trò thành tựu, nhờ tín cho nên có thể thuận theo pháp được nói ra, do thuận nên thầy trò, người thuyết người nghe được thành lập. Tín gồm mười nghĩa:

1. Theo kinh Nhân Vương: “Tín là nhân đầu tiên vào thánh đạo, là nền tảng để chứng đế lý.” Cho nên bốn mươi tâm thì tín xếp hàng đầu. Sắp vào Thánh vị thì có tín căn, tín lực. Vì có tín căn nên bảy Giác chi sinh khởi, vì có tín lực nên bốn ma không thể khuất phục. Do đó mà làm phần đầu của kinh để chúng sinh phát lòng tin.

2. Căn cứ theo luận Đại Tỳ-bà-sa, thì tín là cánh tay khéo để hưởng thọ pháp vị, người học luật pháp cũng như loài rồng hoặc voi lớn dùng tín làm tay, lấy xả làm thân, lấy niệm làm cổ, lấy tuệ làm đầu, hai vai gánh vác thiện pháp. Loài voi ăn uống dùng vòi làm tay, cho nên người học Phật pháp đầu tiên phải có tín tâm.

3. Người học, như việc buôn bán lớn, phải mưu toan đạt được pháp bảo, cho nên đầu tiên sinh tín tâm sâu thì sẽ được thánh tài. Luận Hiển Dương ghi: “Thất thánh tài là tín, giới, văn, xả, tuệ, tầm và quý.

Luận Du-già ghi: Vào tất cả pháp thì dục là căn bản, vì khởi hy vọng, cho nên tác ý sinh ra tâm niệm luôn luôn cảnh giác, khi xúc khởi thì đối cảnh, sở thọ dẫn nạp vào tâm. Định làm tâm tăng thượng tịch tĩnh, tuệ làm tối thắng để phân biệt thiện ác, giải thoát là vĩnh viễn dứt trừ trói buộc xuất ly là mé cuối của đường giác, đã viên mãn, tín là sở y của dục, cho nên đầu tiên phải phát khởi.”

Luận Thành Duy Thức ghi: “Tín như hạt châu thủy tinh, có thể làm nước trong sạch, có thể trừ sự ô trược, tự tánh của bất tín, Khổng Tử nói: “Bệnh lương thực và tín, thì tín không thể bỏ được.” Xuân Thu cũng cho rằng: “Nếu như có lòng tin chắc chắn thì một sợi lông cũng có thể tiến cúng quỷ thần, một cọng cỏ cũng có thể dâng lên vương công.”

Luận Câu-xá ghi: Cứu giúp chúng sinh ra khỏi vũng bùn sinh tử,

chánh pháp là tay Phật, tức là chánh tông, tín là hai tay của chúng sinh hai tay này tiếp giúp nhau ra khỏi bùn lầy.

Các luận ghi: Tín vượt khỏi ác đạo, xa lìa các nhân bản tiện, cho nên vào bậc Thánh rồi lòng tin chẳng mất, vì thế đầu tiên phải phát khởi tín tâm, ba nghĩa sau đều căn cứ theo kinh.

Đi thuyền trên biển mê mông phải nhờ vào hai tay chèo chống, vượt sóng sinh tử phải nhờ tín để phát tuệ.

Muốn nhật lấy tài bảo phải nhờ hai tay, nghe pháp bảo phải nhờ tín làm phương tiện.

Đi ở nơi hoang sơn phải nhờ hai tay, để giữ giáp trụ vũ khí, chống lại quân địch, muốn ra khỏi dòng sinh tử phải có tín để phát sinh tuệ giải mà đoạn trừ phiền não.

Do những nghĩa trên mà đầu các kinh ghi bốn chữ “Như thị ngã văn” (Đúng thật như thế chính tôi được nghe) để xác lập chánh tín cho chúng sinh.

Trên đã nêu lên hai mươi sáu nghĩa của Như thị, bây giờ luận đến từ “Ngã văn (tôi nghe).” Đây là từ mà vị Bồ-tát truyền tụng tự xưng, có nghĩa là pháp như thế chính ta đã được nghe từ Đức Thích Tôn, nên gọi là tôi nghe. Ngã tức là sự hòa hợp giả của các Uẩn thuộc thế tục đế. Ngã gồm ba nghĩa:

1. Ngã do vọng chấp: Tức là ngã do ngoại đạo... chấp trước.

2. Ngã tạm lập bày: Tức ngã trong thường lạc, ngã, tịnh, vì trừ bốn đảo của Thanh văn Nhị thừa nên tạm lập.

3. Ngã thuộc thế tục lưu bố: Ngã do thế gian lưu truyền và chư Thiên chấp trước.

Nay người truyền kinh tùy thuận thế tục tự xưng là ngã, chẳng giống hai nghĩa trước. Đây là đại ngã của vô ngã.

Hỏi: Chư Phật thuyết pháp vốn để trừ ngã chấp vì sao không gọi là “Vô ngã văn” mà nói là ngã văn?

Đáp: Vì bốn lý do trên nên chỉ gọi ngã văn.

Vì ngôn ngữ biến đổi, nếu nói vô ngã thì ai biết điều này?

Thuận theo thế gian.

Ngăn trừ sự sợ hãi về vô ngã (không có ngã) nói vô ngã thì ai tu học.

Còn có các sự nghiệp tự tha, nhiễm tịnh, nhân quả...

Hỏi: Nếu như thế vì sao không xưng tên mà gọi là tôi (ngã)?

Đáp: Vì ba lý do sau:

1. Cũng không trái với thế tục, phương ngôn Tây Vực lời tự xưng

phần nhiều đều gọi là ngã, tông tuy hiển chân, nhưng thuyết chẳng trái tục, lý tuy bày diệu nhưng lời thuận thế gian, vì muốn hiển thị chân đế chẳng lìa tục đế vậy.

2. Ngã nghĩa là chủ tế tự tại. A-nan nghe nhiều nhớ kỹ, những điều nghe được kiết tập dần, ba tuệ gồm tu, văn và nghĩa giữ gìn đầy đủ, đối với tam tạng thì gom giữ một cách tự tại. Nếu nêu tên, thì tuy thuận với chánh lý, nhưng lại không có nghĩa tự tại đối với các pháp. Do đó mà xưng ngã, mà không xưng A-nan.

Ngã nghĩa là thân (chính mình), thế gian thường nói tôi thấy, tôi nghe để minh chứng cho những gì tự mình đã thấy biết. Nếu như nói A-nan nghe thì hoặc chẳng phải chính được nghe, mà tự người khác truyền lại. Nay hiển bày điều chính mình đã được nghe từ Đức Thế Tôn, có thể nói chẳng phải do truyền lại, để phá lười nghi cho người, nên chẳng xưng tên mà gọi là tôi nghe (ngã văn). Nghe (văn) tức là từ nhĩ căn phát thức mà nghe nhận những lời người khác nói. Nay không gọi nhĩ căn chỉ căn cứ theo ngã để gọi, cho nên xưng là ngã văn. Tuy căn cứ theo Đại thừa, thì khi căn, thức, tâm sở và cảnh hòa hợp mới gọi là văn, nhưng căn có năm nghĩa, thù thắng hơn thức cho nên gọi là văn, nếu chỉ nghe âm thanh thì có thể chỉ nơi nhĩ căn mà thôi, nhưng đã duyên với danh nghĩa, thì đã vào trong ý rồi, cho nên luận Du-già ghi: “Nghe (văn) thuộc tỷ lượng, nhĩ căn gọi là nghe (văn), nghĩa là chính mình được nghe âm thanh với ý làm cửa nhập mới gọi là nghe (văn), do nơi nghe mà thành, gọi chung là văn. Nếu duyên với danh nghĩa mà gọi, thì nghe đã ở nơi ý, cho nên hợp danh và văn, không luận ý và nhĩ căn, mà gọi chung là ngã văn. Vì nhĩ căn là cửa, huân tập tất cả, do nghe mà thành, mới gọi chung là văn, cho nên gọi là ngã văn.”

Ngài A-nan, lúc bấy giờ, tuy cũng có thấy, hay, biết (kiến, giác, tri), Phật thuyết pháp, nhưng chỉ xưng là ngã văn, là vì muốn hiển bày ý nghĩa rằng, nếu muốn thật chứng chân lý sâu xa, trước nhất cần phải có nghe (văn). Ở cõi này dùng âm thanh làm Phật sự, muốn cầu chứng Bồ-đề, cần phải lấy nghe làm trọng. Do đó, đầu kinh không nói đến kiến, giác, tri, mà chỉ nói ngã văn. Thật ra, lúc bấy giờ, cũng thấy Phật thuyết pháp và các quốc độ khác cũng dùng ánh sáng làm Phật sự, nên cũng có thể gọi là ngã kiến... Ngài Long Quân nói: “Phật chỉ có ba pháp là đại định, đại Bi và đại trí từ lâu đã xa lìa hý luận, chẳng từng thuyết pháp, do duyên lực bản nguyện từ bi của Phật mà trên tâm thức của chúng sinh hiển hiện văn nghĩa. Tướng văn nghĩa này tuy chính từ sức thiện căn sinh khởi, nhưng cưỡng gọi là Phật thuyết, do sức của nhĩ

căn mà ý biến hiện nên gọi ngã văn. Ngài Vô Tánh nói: “Trường hàng và kệ tụng tụ tập hiển hiện nơi thức và cho đó là thể tánh.” Nếu như thế, vì sao Bồ-tát lại có thể tuyên thuyết? Vì tăng thượng duyên, cho nên diễn thuyết như thế. Thí như do sức tăng thượng của chư thiên... khiến cho trong mộng được luận chú. Vì thế Đức Phật cũng nói rằng: “Từ khi mới thành đạo, cho đến cuối cùng là vào Niết-bàn, ta chưa từng nói một lời, các ông cũng chẳng từng nghe.” Thân Quang nói: “Phật lìa các phân biệt gọi là vô hý luận ư? Nghe tức do duyên lực thiện căn bản nguyện của Như Lai, mà nơi thức của chúng sinh vẫn nghĩa hiển hiện, tướng văn nghĩa này là do thiện căn lợi tha của Phật sinh khởi, cho nên gọi là ngã văn. Ngài Thế Thân nói “vì các thức tương tục khác sai biệt, khiến cho các thức tương tục khác sai biệt sinh khởi, đây kia làm duyên tăng thượng cho nhau”, do đó mà kinh này nói rằng: Pháp mà ta đã nói như lá nắm trong bàn tay, còn những pháp mà ta chưa nói như lá trong rừng”, ở đây hai cách giải thích là tùy theo hai đoạn văn nương nhau mà giải thích cho nên biết rằng “Tôi nghe như thế này” về ý nghĩa đã tránh được lỗi tăng giảm và sai lạc (dị). Tức là pháp như thế chính ta đã được nghe từ Đức Phật thuyết, chẳng phải do người khác truyền lại. Nghe (văn) tức là có khả năng kham nhận những điều đã được nghe, mà xa lìa những lỗi thêm bớt và sai lạc, không giống như những kẻ ngu, không có khả năng kham nhận những điều đã nghe, hoặc có chỗ phân biệt, không thể tránh được lỗi thêm bớt và sai lạc (thay đổi). Khi kiết tập pháp tạng người truyền đọc lời Phật dạy phải theo lời dạy của Như Lai, đầu tiên nói lời này, khiến cho đại chúng càng kính tin nhận, nói rằng: Pháp như thế chính tôi đã được nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, văn nghĩa này nhất định không có chỗ thêm bớt, vì thế người nghe nên chánh tâm, nghe rồi nên như lý tư duy, tinh cần tu tập.

**Chánh văn:** *Nhất thời* (một thời kia):

Tán rằng:

**b) Thời gian thuyết giáo:** Đấng Pháp vương giáo hóa, thì các loại căn cơ đều vân tập đến, thời gian mà việc thuyết và nghe đã xong gọi là nhất thời. Đây là căn cứ theo sự thuyết giảng và lắng nghe tương tục không gián đoạn trong từng sát-na đã chung cuộc mà giả lập danh.

Có hai cách giải thích:

1. Luận theo đạo lý: hai bên nói và nghe tuy chỉ hiện ở ngũ uẩn, nhưng chư hành sinh diệt trong từng sát-na cho nên pháp hiện tại mang ý nghĩa thù đáp, phát trước dẫn phát pháp sau; tức là dùng sở thù giả danh là quá khứ; sở dẫn giả danh là vị lai, cả hai đều từ nơi hiện tại

mà giả lập. Như thế các pháp ngữ uẩn của người thuyết và người nghe đều sanh diệt trong từng sát-na, trước sau nối tiếp tương sinh tương diệt. Việc xong từ ba thời giả lập mà hợp thành nhất thời, chẳng phải một niệm sinh diệt mà gọi là nhất thời.

2. Trên thức tâm của người nói và người nghe biến hiện thành tướng trạng của ba thời. Thật ra, chỉ là hiện tại, tùy phần hạn của tâm mà có thời gian dài ngắn, việc đã xong nên gọi chung là nhất thời. Như thấy việc trong mộng, cho rằng có sinh nhiều giác vị, nhưng chỉ có tâm còn tất cả đều không thật thể, tâm biến hiện thành ba thời của người nghe cũng như thế, chỉ có ý duyên với bất tương ứng hành thuộc về hành uẩn, pháp xứ và pháp giới, trong đó không xác định phải căn cứ theo sát-na, theo sự tương tục cũng không nhất định phải căn cứ theo bốn thời, tám thời, mười hai thời, cũng không căn cứ theo khoảng thời gian từ khi thành đạo cho đến khi nhập diệt mà lập nhất thời, chỉ vì căn cơ của người nghe cảm được Phật nên gọi là văn, người thuyết từ bi ứng cơ nên gọi là diễn thuyết; việc nghe đã hoàn thành nên gọi là nhất thời. Do người năng thuyết đắc Đà-la-ni nên nói nghĩa của một chữ thì tất cả đều rõ ràng hoặc do người nghe được nhĩ ý thanh tịnh, nên nghe nghĩa của một chữ thì tất cả đều hiểu được hoặc nói thì thời gian ngắn, nghe thì thời gian dài, hoặc nói thì thời gian dài, nghe thì thời gian ngắn. Vì thế thời gian chẳng phải nhất định, nói một niệm gồm nhiều kiếp. Do căn cơ của chúng sinh trong một hội có lợi độn khác nhau nên Như Lai dùng thần lực, có lúc kéo dài một niệm thành một kiếp, hoặc có lúc rút ngắn một kiếp thành một niệm, không nhất định cho nên chỉ căn cứ theo việc thuyết và nghe hoàn tất mà định là nhất thời, chẳng có một nghĩa nào khác.

Hỏi: Vì sao chẳng nói riêng bốn thời sáu thời?

Đáp: Thời gian ngày đêm các phương đều không nhất định, kinh thì định cho các phương đều lưu thông được nên không nói riêng.

Hỏi: Vì sao chẳng nói riêng những khoảng thời gian sau khi thành đạo?

Đáp: Tuy tùy theo tướng giáo hóa cũng có thể nói được, nhưng do thân Phật mà phàm Thánh thấy được có khác, giáo pháp mà báo Phật, hóa Phật tuyên thuyết có sâu cạn, việc thành đạo có xa gần, mỗi mỗi đều khác nhau, mà kinh muốn cho phàm Thánh đồng tu cho nên không nói nhất định.

Hỏi: Xứ thì có tịnh và uế, tùy cơ mà nói có nơi chốn nhất định. Thời gian cũng có phàm Thánh khác nhau, vì sao không nói nhất định?

Đáp: Nói đến nơi chốn thì nêu lên tịnh uế, uế nhất định có thể biết, còn nói thời dài ngắn của phàm Thánh thì không có tiêu chuẩn nhất định, vì căn cơ trong một hội có lợi có độn, thì thời gian dài ngắn làm sao mà định, cho nên xứ sở thì nói có nhất định mà thời gian thì nói chung.

**Chánh văn:** *Phật*

Tán rằng:

**c. Giáo chủ:** Âm Phạm là Phật-đà, gọi tắt là Phật, nghĩa là Bạc Thánh Chủ có trí tuệ. Hán dịch là Giác giả. Vì giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người, giác và hạnh đầy đủ cho nên gọi là Phật. Lại vì chẳng đồng với phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát nên gọi là Phật, luận Phật Địa ghi: “Đầy đủ Nhất thiết trí, có thể tự giác ngộ và khai ngộ cho tất cả loài hữu tình, như tỉnh mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật.” Người xưa gọi bằng các tên khác nhau như vô minh vốn thối giác, pháp tướng lý trung giác, không trí hữu trí, lý trí, sự trí, chân trí, tục trí, như sở hữu trí, tận hữu trí. Nếu căn cứ theo bản Phạm thì âm là Bạc-già-phạm, tức danh hiệu tiêu biểu cho tất cả công đức trong mười hiệu, vì thế ngoại đạo cũng tôn xưng thầy của mình là Bạc-già-phạm. Ở đây chủ ý phiên dịch vẫn giữ âm Phạm lược vì muốn tùy quốc độ, sinh khởi thiện tâm cho nên gọi là Phật.

Hỏi: Trong ba thân thuộc về thân nào?

Đáp: Căn cứ theo sự giáo hóa chúng sinh thì thân Phật này là hóa thân Văn-thù trong hội này cũng như báo Phật. Ứng thân và Hóa thân chẳng chân thật, cũng chẳng phải là người thuyết pháp. Suy công đức quy về bản thể tức là Pháp thân Phật, do căn cơ bất đồng, mỗi nơi thấy khác nhau, cho nên không có chuẩn mực nhất định. Bạc Chủ Tôn thuyết Di-lặc với tám tướng thành đạo cho nên thuộc hóa Phật, lý thông với báo thân, Pháp thân nghĩa cũng không trái ngược. Nay hiểu lời dạy của Đấng Chủ Tôn, tùy thuận pháp tối thắng, đầu tiên nêu lên một đấng Thắng chủ, để khiến cho chúng hội sinh hoan hỷ.

**Chánh văn:** *Tại vườn của ông Cấp Cô Độc với các hàng cây của Thái tử Kỳ Đà ở nước Xá-vệ.*

Tán rằng:

**d. Nơi thuyết pháp:** Âm Phạm Thất-la Phiệt-thất-đề, nói Xá-vệ là giản lược sai, vốn là đô thành nước Kiêu-tát-la thuộc vùng trung Ấn Độ, vì để phân biệt phân biệt với nam Kiêu-tát-la, cho nên dùng tên đô thành đặt tên cho nước. Pháp sư Chân Đế ghi: “Xưa có hai anh em, một tên là Xá-bà, một tên là Bà-đề. Cho nên kinh Kim Cang Bát-nhã



mà pháp sư phiên dịch có ghi: “Xưa có hai anh em ở tại thành Xá-bà-đề tu tập tiên đạo đã đắc quả, cho nên thành có tên Xá-bà-đề.” Nhưng theo sự giải thích hiện nay phải gọi là thành Phong đức, vì đầy đủ tài vật, cảnh trí tốt tươi, nhiều người học rộng nhiều người tu tập giải thoát, vì quốc gia có đầy đủ bốn đức như trên nên lấy đó làm tên. Kỳ thọ tức là rừng Thệ-đa, nói Kỳ thọ là sai. Thệ-đa, Hán dịch là Thắng, tên một vị Thái tử, khi Thái tử mới sinh, có nước bên cạnh vì oán thù đem quân xâm lấn, nước của thái tử đánh thắng trận nên nhân đó đặt tên là Thắng: Cấp Cô Độc tức trưởng giả Tô-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, nghĩa là có lòng nhân từ mà sáng suốt, tích chứa mà hay phân phát, thường cứu vớt những người nghèo khổ già cả, cô bản, đau yếu, nên người thời bấy giờ tán thán đức này của ông mà gọi là Cấp Cô Độc, vua Bát-thích-dương-san-đặc-đặc, xưa âm là Ba-tư-nặc, Hán dịch là Thắng Quân. Cấp Cô Độc là vị đại thần của vua này.

Khi Đức Phật chưa du hóa đến Xá-vệ. Còn ở tại Ma-yết-đà, trưởng giả Cấp Cô Độc đến thành Vương xá để hỏi vợ cho con; lúc bấy giờ, có một vị trưởng giả thiết trai thỉnh Phật. Kính cẩn bày biện vật cúng dường Cấp Cô Độc bèn hỏi nguyên do, vị trưởng giả kia bày tỏ sự việc thỉnh Phật, nghe nói về công đức của Phật xong Thiện Thí sinh tâm hoan hỷ, lúc ấy Đức Phật đang ngự tại núi Linh thú cách xa vài mươi dặm, phóng ánh sáng đến Thiện Thí, Thiện Thí theo đó thấy được Phật, bị cảm xen lẫn vui mừng như con gặp cha, tìm đến chỗ Phật, trên đường đi gặp đền thờ Trời, Thiện Thí vào lễ bái thì ánh sáng tự nhiên tắt. Thiện Thí bèn sám hối, ánh sáng của Phật lại chiếu soi như cũ. Sắp sáng thì đến được chỗ Phật, ông thỉnh Phật đến quốc gia của mình để giáo hóa những người có duyên, không thể chỉ ở mãi quốc độ này. Đức Phật chấp nhận, sai Xá-lợi-phất đến trước xem xét, Phật nói: “Người tu hành nên ở nơi vắng lặng.” Thành Phong đức là nơi đông đúc trong thành nhỏ hẹp, chỉ có một khu vườn của Thái tử Thệ-đa ở phía Nam, cách thành năm, sáu dặm; chu vi vườn mỗi cạnh mười dặm, trong đó đất đai sạch sẽ, cao ráo, cây cối vườn rừng tươi tốt, suối nước trong xanh, có thể xây dựng Già-lam. Thiện Thí xin mua lại, thái tử không bán, nhưng nói đùa rằng: “Nếu ngài có thể lát vàng dày năm phân che kín khu vườn thì tôi sẽ bán. Thiện Thí liền chấp nhận, nhưng thái tử lại cho rằng nói đùa, nhân đó mà không bán. Thiện Thí xin tìm người để phân xử. Bấy giờ, trời Tịnh cư sợ có người ngăn chặn không chấp nhận, nên hóa làm người đến phân xử cho Thiện Thí được mua, Thiện Thí liền cho người đem vàng đến lát, lúc ấy còn năm trăm bước chưa xong

mà vàng trong một kho đã hết, Thiện Thí đang suy nghĩ không biết nên lấy vàng ở kho nào, Thái tử nghĩ rằng Thiện Thí tiếc vàng, liền xin lấy lại đất trả vàng, Thiện Thí liền thuật nguyên do, chẳng phải sinh tâm hối tiếc. Thái tử biết được tín tâm cao vời của Thiện Thí, nên cũng phát tâm thù thắng rằng: “Cái mà con người quý trọng nhất là vàng bạc châu báu, mà ông ấy đem tất cả vàng trong kho để mua đất xây dựng Tăng phường, ta cũng đâu có thiếu thốn gì, mà không tạo lập?”. Do đó mới nói với Thiện Thí xin lấy lại đất đã lát vàng, Thiện Thí không chịu, thái tử bèn đề nghị: “Chấp nhận đất thì trả vàng để lấy, nhưng cây thì chưa bàn đến, vì thế đất là của ngài, còn cây rừng là của tôi, chúng ta cùng hỗ trợ nhau để thành tựu mà dưng cúng.” Sau đó Đức Phật du hóa đến đây, bảo A-nan rằng: “Đất vườn thì Thiện Thí đã mua, còn rừng cây thì Thệ-đa dưng cúng, hai người đồng lòng cùng tạo công đức này, vậy từ nay về sau, nơi này được gọi là Thệ-đa lâm Cấp cô độc viên.” Hóa thân trụ tại nơi đây, còn hiển bày báo Phật thì có Tịnh độ, vào thời kiếp tận lửa thiêu tất cả mà quốc độ của ta vẫn thường an ổn. Kiết tập vẫn không thể trình bày đầy đủ hai thân, Phật cùng hiển mà hai quốc độ Tịnh và uế tùy thuận chỉ nêu một, nghĩa ấn định có ba, sự thì có hai, lý cũng có ba, vì ba thân có trụ xứ khác nhau, như Lý Thú sơ đã ghi.

**Chánh văn:** *Bấy giờ, vào lúc đầu hôm, toàn thân Đức Thế Tôn phóng ánh sáng màu vàng ròng, chiếu soi chung quanh vườn Kỳ-đà bảy vòng, và phóng ánh sáng này đến nhà của Tu-đạt.*

Tán:

**e. Căn cơ được giáo hóa:** có hai phần:

Phóng ánh sáng để tập chúng.

Thấy ánh sáng đại chúng vân tập.

Hỏi: Vì sao kinh này có nói đến phóng ánh sáng để tập chúng, còn các kinh khác không có?

Đáp: Việc Bồ-tát Di-lặc sinh lên cõi trời, có nhân rất sâu mầu, quả rất cao xa, nếu không cảnh báo triệu tập những người có duyên, thì những người này không làm sao có thể thấy nghe được. Và lại đêm tối vô minh khó sinh giác chiếu, nếu không cảnh tỉnh, thì chúng sinh khó tự ngộ. Cho nên có việc phóng ánh sáng triệu tập, không giống với các kinh khác. Trong phần này gồm ba:

1. Phóng ánh sáng.
2. Mưa hoa.
3. Hóa Phật thuyết pháp.

Đoạn này thuộc về phần thứ nhất, lại gồm có sáu.

Luận về đấng Hóa chủ là Thế Tôn.

Luận về thời gian là lúc đầu hôm.

Luận về xứ là toàn thân.

Luận về thần biến là phóng ánh sáng.

Luận về tướng trạng là màu vàng ròng.

Luận về cảnh giáo hóa, ánh sáng nhiều quanh vườn Kỳ-đà và chiếu đến nhà Tu-đạt, còn trong kinh Vô Cấu Xưng, Đức Phật bảo A-nan-đà “Tóm lại, Đức Phật hiển thị những oai nghi đi đứng nằm ngồi, thọ dụng hành sự, đều là muốn khiến cho loài hữu tình được hóa độ, điều phục tâm tánh, vì thế tất đều gọi là Phật sự.” Kinh Niết-bàn ghi: “Phật nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm tháng hai...” Phật, đều là lời tự thuyết, mỗi mỗi đều có chỗ biểu thị, cho nên văn kinh này cùng có biểu thị như thế.

Thời gian phóng quang: Kinh Niết-bàn, phóng quang vào lúc sáng sớm, kinh Pháp Hoa Đức Phật phóng quang vào ban ngày, kinh Bát-nhã Đức Phật phóng quang vào giữa trưa, kinh này Đức Phật phóng quang vào đầu hôm, mỗi mỗi đều có chỗ biểu thị. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni xuất hiện ở đời ngũ trược, lúc bấy giờ, loài hữu tình phiền não sâu nặng, những người chưa được độ lại nhiều ngu si, vì thế phóng ánh sáng vào thời gian này là muốn biểu thị sắp nói một bộ kinh sâu xa, khiến cho những chúng sinh chưa được độ ở hội Đức Thích-ca, thấy Đức Di-lặc, đạt được ánh sáng Thánh trí mà phá tan màn vô minh.

Toàn thân phóng ánh sáng: Trong kinh Niết-bàn, thì Đức Phật phóng ánh sáng từ miệng, kinh Pháp Hoa, Đức Phật phóng ánh sáng từ tướng lông trắng. Kinh Bát-nhã thì lần lượt toàn thân phóng ánh sáng. Nay kinh này đồng thời toàn thân phóng quang, là hiển thị lòng từ bi cứu độ tất cả, biểu thị những người tu hành đều được độ thoát, hiển thị bi trí chiếu khắp mười phương pháp giới.

Phóng quang là vì muốn dẫn dắt người mê, phá màn tăm tối cho các chúng sinh. Chiếu soi kẻ ngu si khiến cho họ khai mở mắt trí tuệ.

Màu vàng ròng, trong kinh Pháp Hoa Đức Phật phóng ánh sáng trắng, kinh Niết-bàn Đức Phật phóng ánh sáng bốn màu, kinh này Đức Phật phóng ánh sáng vàng, là biểu thị sự trân quý bảo trọng, đó là báu vật đệ nhất để cứu giúp chúng sinh thời mạt pháp. Cho nên phóng ánh sáng chiếu soi quanh vườn Kỳ-đà cảnh giác chúng xuất gia, chiếu nhà Tu-đạt, là cảnh giác chúng tục gia, vì đó là đại thí chủ. Muốn hiển thị việc nghe kinh mà phóng quang báo hiệu tập hợp hai chúng, hai chúng nghe kinh ở thời vị lai được Đức Phật Di-lặc cứu độ.

Bảy vòng, là biểu thị chúng xuất gia ở đời hiện tại và vị lai phá bảy món tùy miên, trừ bảy ác nghiệp của thân và khẩu, giữ gìn bảy tụ giới vượt bảy lần sinh mà được bảy giác phần. Pháp phải như thế.

**Chánh văn:** *Ánh sáng màu vàng rờng giống như vầng mây rực rỡ, khắp cả nước Xá-vệ, nơi nơi đều có mựa hoa sen màu vàng.*

Tán rằng:

Mựa hoa: có ba:

1. Hình tướng của ánh sáng.
2. Nơi có ánh sáng.
3. Mựa hoa sen màu vàng.

Ánh sáng như vầng mây rực rỡ, là biểu thị Pháp thân cùng khắp pháp giới, mà hóa thân tùy cơ ứng hiện giống như vầng mây rực rỡ, che mát bốn loài chúng sinh. Thuyết pháp như mưa, lòng từ bi như mây.

Khắp nước Xá-vệ, Đức Thích-ca Mâu-ni, nhận lời thưa thỉnh của Tu-đạt, thọ ký cho Di-lặc. Nhân dân ở nước này nhiều người có duyên. Xá-vệ là phong đức biểu thị cho việc Đức Di-lặc đầy đủ cả tài bảo thế gian và xuất thế gian.

Mựa hoa sen, hoa có năm đức:

1. Ngăn lấp điều ác, dụ cho việc tiêu diệt các tội.
2. Thường sinh quả, dụ cho việc nghe kinh này thấy được Đức Phật Di-lặc mà đạt được Thánh đạo.
3. Mùi hương lan xa, dụ cho việc tu tập kinh này thấy được Phật, tiếng thơm lan khắp nơi.
4. Có thể ra khỏi nước mà vẫn tươi tốt, dụ cho việc nghe kinh này rồi thì ra khỏi biển lớn sinh tử.
5. Nở tròn đầy dụ cho việc từ nay về sau, Phật diễn bày diệu nghĩa.

**Chánh văn:** *Trong ánh sáng đó có vô lượng trăm ngàn hóa Phật cùng nói lời này:*

Tán:

Hóa Phật thuyết pháp: có bốn:

1. Hóa Phật.
2. Điều tuyên thuyết.
3. Hiện nhân.
4. Luận quả.

Đoạn này gồm phần một và hai.

Hóa Phật dụ cho Di-lặc thượng sinh là thù tích mà chẳng phải là chân Phật, vì chư Phật có sức thần biến khó nghĩ bàn.

Đều tuyên thuyết, dụ cho năm trăm ức Đức Thích-ca đồng thọ ký cho Di-lặc.

**Chánh văn:** *Nay trong chúng hội đây có một ngàn Bồ-tát, vị sẽ thành Phật đầu tiên tên là Câu-lưu-tôn, vị thành Phật sau cùng tên là Lâu-chí.*

Tán: Đoạn này thuộc hai phần ba và bốn.

Nói một ngàn vị Bồ-tát, là muốn hiển thị một ngàn vị chưa thành Phật ở hiền kiếp, như Di-lặc... hiện đang ở nơi nhân vị. Vị thành Phật đầu tiên hiệu là Câu-lưu-tôn, vị thành Phật cuối cùng hiệu là Lâu-chí, muốn hiển thị rằng nếu nơi đây có duyên thì nhất định rằng vị lai sẽ thành Phật, khiến cho chúng sinh đều khởi tâm mong cầu được thân cận, như trong kinh THIÊN PHẬT NHÂN DUYÊN đã nói rõ.

**Chánh văn:** *Nói lời này xong, Tôn giả Kiều-trần-như liền xuất thiên cùng với hai trăm năm mươi quyển thuộc.*

Tán:

Đại chúng vân tập: Gồm ba

1. Bốn chúng vân tập.
  2. Hai chúng vân tập.
  3. Tám bộ vân tập.
- Bốn chúng vân tập gồm có bốn:

1. Chúng Tỳ-kheo
2. Chúng Tỳ-kheo ni
3. Chúng cận sự nam
4. Chúng cận sự nữ.

Chúng Tỳ-kheo gồm có bốn phần:

1. Bạc Tôn túc túc kỳ cự.
2. Chúng thiếu dục tri túc
3. Chúng thân thông ngoại hóa.
4. Chúng trí tuệ nội đức.

Đoạn này thuộc phần nói về:

Bạc Tôn túc kỳ cự: Âm Phạm là A-nhã-đa tức là giải, Kiều-trần-na là một họ của chủng tánh Bà-la-môn, Kiều-trần-như là sai lầm. Sau khi thái tử Phạm-tát Phược-át-thích-tha Tất-đà (Hán dịch là Nhất Thiết Nghĩa Thành, xưa dịch âm Tất-đạt-đa là lầm) vượt thành, ngài liền vào núi rừng hang động ẩn cư tu hành cầu đạo, vua cha là Tịnh Phạn bảo ba người trong gia tộc là A-thấp-bà. Hán dịch là Mã Thắng, Bạt-đề và Ma-nam-câu-lợi cùng với hai người cậu là Kiều-trần-na và Thập lực Ca-diếp rằng: “Con của ta xuất gia tu học, chỉ một thân ở nơi núi rừng

hoang vắng, cho nên nay ta sắc cho các ông hãy đến chỗ của thái tử đang sống, bên trong thì với tình chú bác cậu, ngoài thì nghĩa vua tôi, phàm có động tịnh gì thì nên biết mà tùy thuận giúp đỡ.” Năm người vâng mệnh cùng nhau hộ vệ Thái tử, nhân đó mà cũng cần cầu xuất gia. Năm người thường nói rằng: “Phàm tu đạo thì khổ hạnh chứng quả hay lạc hạnh chứng quả.” Hai người cậu nói rằng: “Lạc hạnh là đạo”, ba người gia tộc thì nói: “Cần khổ tu hành là đạo.” Hai nhóm này tranh cãi nhau mà không thể chứng minh được. Thái tử tư duy lý này, và thực hành theo ngoại đạo khổ hạnh, một ngày chỉ ăn mè và lúa mạch để nuôi thân, hai người cậu thấy thế bèn nói: “Việc Thái tử thực hành chẳng phải chân thật, mất chánh đạo. Đạo chỉ do lạc thú mới chứng ngộ, nay Ngài cầu khổ như thế chẳng phải là con đường của chúng tôi”, sau đó hai người này bỏ đi nơi khác, tự tư duy về phương pháp chứng quả. Thái tử khổ hạnh sáu năm mà chưa chứng được Bồ-đề, ngài muốn chứng nghiệm rằng khổ hạnh chẳng phải chân thật pháp, nên thọ nhận bát sữa cúng dường, sau đó thì chứng quả. Ba người trong gia tộc nói rằng: “Công quả chưa thành tựu mà nay đã thoái chí sao? Sáu năm khổ hạnh bồng chốc trở thành uổng phí”, bèn cùng nhau bỏ đi, tìm đến hai người kia, vừa gặp đã cùng ngồi lại bàn luận rằng: “Xưa Thái tử rời hoàng cung đến nơi hoang cốc bỏ y phục quý giá mà mặc áo da nai, tinh cần, khổ hạnh, quyết tâm cầu pháp Vô thượng, nay đã thọ nhận một bát sữa từ người con gái chăn bò, làm mất đạo, tổn hoại ý chí, không còn khả năng thành tựu.” Hai người thân cận nói rằng: “Sao ngài biết quá muộn thế!” Người này điên đảo, ở nơi hoang sơn thọ nhận Tôn vị, mà không thể lắng tâm ẩn tích nơi núi rừng, lìa bỏ ngôi báu ngôi báu Luân vương để làm con người bình thường, hạ tiện, sao lại có thể nghĩ như thế?” càng nói càng thêm thống khổ. Lúc bấy giờ, thái tử tắm ở sông Ni-liên-thuyền, thiên định dưới cây Bồ-đề mà thành chánh giác, hiệu là Thiên Nhân Sư. Ngài suy nghĩ rằng, nên độ ông Uất-đầu-lam-phất, vì người này đã chứng định phi tướng có thể kham nhận diệu pháp. Nhưng chư Thiên báo rằng ông đã mệnh chung cách đây bảy ngày. Như Lai than tiếc rằng: “Vì sao chẳng đợi gặp lại” ngài lại quán xét tiếp, biết rằng có ông A-lam Ca-lam đã chứng được vô sở hữu xứ, có thể trao cho diệu lý, chư Thiên lại thưa: “người này đã mệnh chung cách đây năm ngày” Như Lai than tiếc, người này phước mỏng, rồi lại quán xét kỹ càng, tự hỏi ai có thể thọ nhận giáo pháp này? Chỉ có năm người ở rừng Thi lộc, có thể giáo hóa đầu tiên được. Đức Phật từ cội Bồ-đề, dẫn bước hương vào vườn Lộc dã, oai nghi điềm tịnh, thần quang phát lộ tướng bạch hào

như màu sắc của ngọc, toàn thân rực rỡ màu vàng ròng, an tường tiến bước đến chỗ của năm người. Bấy giờ, năm người này từ xa đã thấy Phật, đồng nhau hẹn rằng: “Nhất thiết nghĩa thành đã đến, bao nhiêu năm tháng lâu xa nay, cũng chưa chứng quả, tâm thường thay đổi, cho nên nay tìm đến chúng ta nên im lặng chẳng cần phải đứng dậy đón tiếp.” Như Lai dần dần đến gần, sức oai thần của ngài nhiếp phục khiến cho năm người không thể cưỡng lại, phải đứng lên thi lễ nghênh tiếp, thuận theo Như Lai. Ngài ở đây dần dần, chỉ bày diệu lý vì họ mà hiển thị tướng trạng, khuyến hóa tu tập, đạt được chứng ngộ. Ba lần chuyển pháp luân, Đức Phật hỏi: “Hiểu chăng”? Lần đầu tiên Kiều-trần-na đáp: “Hiểu.” Liền đó Địa thần, chư Thiên truyền rao đến trời Tịnh cư rằng: “Kiều-trần-na là người đầu tiên đã liễu ngộ như thế”, cho đến âm thanh này vang cùng khắp cõi đại thiên. Do đó mà có tên là Giải.

Nay Kiều-trần-na cùng với đệ tử là những bậc Đại đức kỳ cựu thấy ánh sáng chiếu soi, trời mưa hoa, nghe lời tuyên thuyết liền xuất thiên cùng bảo nhau đến trụ xứ của Thế Tôn. Các bản kinh dịch ghi: “Tôn giả là Liễu Bản Tế, hoặc Giải Vô Trí” đều đúng với nghĩa của từ A-nhã-đa, nhưng chưa thật đúng là tên gọi và chẳng biết họ Kiều-trần-na.

**Chánh văn:** *Tôn giả Ma-ha Ca-diếp, cùng với hai trăm năm mươi quyển thuộc.*

Tán:

Bậc Thiểu dục tri túc: “Ma-ha là đại; Ca-diếp ba, Hán dịch là Âm Quang, vì gọi tắt nên viết là Ca-diếp. Ngài thuộc dòng Bà-la-môn chủng tộc của Tiên nhân Âm Quang. Xưa có một vị Bà-la-môn tu hành đạt được quả tiên, toàn thân sắc vàng, sáng chói hơn cả mặt trời, mặt trăng Tôn giả thuộc dòng dõi này nên lấy họ làm tên. Vả lại thân của Ca-diếp cũng sáng hơn cả mặt trời mặt trăng, cho nên lấy đó đặt tên. Phó Pháp Tạng ghi: “Vào thời quá khứ cách nay chín mươi một kiếp, Đức Phật Tỳ-bà-thi nhập diệt, bốn chúng đệ tử xây tháp bảy báu tôn thờ, bên trong tháp có tượng Đức Phật, vì lâu ngày mặt của tượng có vài nơi bị hư hoại, bấy giờ có một người nữ bần cùng, hành khát các nơi được một đồng vàng, đến nhờ Ca-diếp, lúc ấy là một người thợ vàng, để tu sửa. Ca-diếp nghe việc phước đức như thế vui vẻ nhận lời sửa sang tu tạo mặt tôn tượng. Nhân đó hai người cùng phát nguyện rằng: “Nguyện hai chúng tôi đời đời kết thành vợ chồng, thân thường có màu vàng ròng, luôn luôn được đầy đủ sung sướng, tu hành phạm hạnh.” Vì thế mà từ lúc ấy đến nay trải qua chín mươi một kiếp thân vẫn có màu như thế, sinh vào cõi trời hay người cũng đều được vui thú an lạc, cuối

cùng thác sinh vào cõi Phạm thiên thứ bảy. Lúc bấy giờ, ở nước Ma-kiệt đã có một vị Bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà, vì quá khư tu phước, nên đời này thông minh, đa trí giàu có vô lượng; vàng bạc, châu báu, bò dê, ruộng vườn, nhà cửa nô tỳ, xe cộ nhiều hơn Bình Sa Vương gấp ngàn lần. Bình Sa Vương có một ngàn cái cày bằng vàng, vị Bà-la-môn này sợ rằng bằng vua thì có tội nên chỉ làm chín trăm chín mươi chín cái, nhà lại có rất nhiều phẩm len dạ, cái kém nhất giá trị cũng hơn trăm ngàn lượng vàng, lại có sáu mươi thùng đựng lúa bằng vàng, mỗi thùng chứa ba trăm bốn mươi hộc, vị Bà-la-môn này giàu có vô lượng nhưng chưa có con nối dõi, nên vợ chồng thường đến một cây thần cạnh nhà để lễ bái cầu xin, trải qua nhiều năm mà vẫn không được toại nguyện, nên giận dữ nói rằng: “Bắt đầu từ hôm nay đến bảy ngày sau, ta tận tâm phụng sự lễ cúng, nếu không ứng nghiệm ta sẽ chặt đứt hết.” Thọ thần nghe thế buồn bã lo sợ báo với Tứ thiên vương, Tứ thiên vương tâu với Đế Thích, Đế Thích xem xét trong cõi Diêm-phù-đề không có ai có thể làm con vị Bà-la-môn này được, nên đến Phạm vương thuật lại sự việc trên. Phạm vương liền dùng thiên nhãn xem xét khắp nơi, thấy một vị Phạm Vương sắp mệnh chung, liền đến khuyên bảo nên sinh vào nhà kia, vị này theo lời thác sinh vào nhà vị Bà-la-môn. Trải qua mười tháng, sinh ra một đứa bé trai, dung mạo đoan chánh, thân màu vàng ròng, ánh sáng rực rỡ chiếu xa bốn mươi dặm, thầy tướng đến xem và nói rằng: “Đứa bé này đời trước đã tạo nhiều phước duyên, đời này ắt sẽ xuất gia.” Cha mẹ nghe thế sinh lòng buồn bã, cùng nhau toan tính, tìm phương kế để cho con mình không có ý niệm kia. Vợ chồng Bà-la-môn suy nghĩ kỹ biết rằng chỉ có sắc đẹp mới làm cho người thế gian đắm trước do đó cưới một người con gái đẹp, đoan chánh, để đoạn dứt ý niệm xuất gia của con mình.” Khi Ca-diếp mười lăm tuổi, cha mẹ bảo cưới vợ, Ca-diếp nói rằng: “Tâm con thanh tịnh không cần vợ.” Cha mẹ không chịu, biết khó tránh được, nên Ca-diếp tạm lập kế nói với cha rằng: “Nếu cưới một người nữ có thân màu vàng tía, đoan chánh hơn người, thì con sẽ đồng ý.” Cha mẹ liền triệu tập, bảo tất cả Bà-la-môn đi khắp nơi để tìm cầu, các Bà-la-môn liền đúc tượng một người con gái bằng vàng ròng, đoan chánh kỳ đặc, mang đến các thôn làng và thông báo rằng: “Nếu người nữ nào thấy tượng nữ thần vàng này mà lễ bái, thì sau khi lấy chồng dung nhan đẹp đẽ, thân màu vàng ròng, đoan chánh hơn người.” Các người con gái nghe thế liền thực hành theo, chỉ có một người con gái dung nhan tuyệt mỹ, đoan chánh, thân màu vàng, tâm ý thanh khiết không chịu ra lễ bái, đó là cô gái cúng dường một đồng tiền



vàng khi xưa. Nhờ thắng duyên ấy mà thân được đẹp lạ như thế, nhưng vì các cô gái khác ép buộc nên cùng nhau đến diện kiến tượng nữ thần vàng. Khi nàng vừa đến thì ánh sáng trên thân phát ra hơn cả ánh sáng trên tượng thần vàng. Các Bà-la-môn thấy được liền xin cưới cho Ca-diếp, khi đưa về đến nhà, vợ chồng đối diện cả hai đều thanh khiết, giống nhau không khác, cùng giao kết rằng mỗi người một phòng, cha mẹ biết được, dẹp bỏ một phòng, khiến họ phải ở chung phòng, lại chỉ đặt một chiếc giường. Ca-diếp thấy thế liền bảo rằng: “Khi ta ngủ thì nàng kinh hành, khi nàng ngủ thì ta kinh hành. Một lần, người vợ đang ngủ, tay buông lỏng xuống giường, một con rắn độc bò vào phòng, Ca-diếp sợ rắn làm vợ bị thương, nên dùng áo phủ tay rồi mới đặt lên giường, người vợ giật mình tỉnh giấc trách rằng: “Chúng ta đã lập thệ, nhất định không gần gũi nhau, vì sao hôm nay lại cầm tay ta.” Ca-diếp đáp rằng: “Có một con rắn độc đang bò vào phòng, sợ làm thương tổn tay nàng trở ngại việc tu đạo, cho nên ta làm thế, thật ra không có tâm ý nhiễm ô.” Nói xong chỉ cho người vợ thấy con rắn trong phòng, lúc bấy giờ, vợ mới biết được sự việc. Vợ chồng tiết tháo, chán ghét thế gian, nên cùng nhau trình bày lên cha mẹ, cầu xin xuất gia, cha mẹ thấy thế đành phải chấp nhận. Vợ chồng bèn xuất gia, đến trước Phật, Đức Phật tuyên thuyết pháp yếu, Ca-diếp tức thời chứng quả A-la-hán, đầy đủ ba minh, sáu thần thông, tám giải thoát, sau đó thì người vợ cũng đắc A-la-hán.

Lúc tại thế ngài Ca-diếp thường cùng Đức Phật phân tòa thuyết pháp, Đức Phật sắp diệt độ, thì lại phó pháp tạng lại cho ngài. Về sau, ngài Ca-diếp kiết tập Tam tạng, rồi đến núi Kê tức nhập định, toàn thân chẳng tan hoại, khi Đức Phật Di-lặc xuất thế, Ca-diếp nhập định, rời núi đến chúng hội, thị hiện mười tám thần biến, độ vô số chúng sinh, sau đó diệt độ, vào vị lai thành Phật hiệu là Quang Minh, như trong kinh Pháp Hoa, Phật đã thọ ký.

**Chánh văn:** *Tôn giả Đại Mục-kiền-liên cùng hai trăm năm mươi quyển thuộc.*

Chúng thần thông ngoại hóa:

Âm Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la. Hán dịch là Thái phục thị (người hái đậu). Nay lầm gọi là Đại Mục-kiền-liên, vị A-la-hán này thuộc dòng dõi Bà-la-môn, vào thời xa xưa có một vị Tiên sống ở núi rừng u tịch thường hái đậu để ăn, do đó mà có tên là Đại Thái Thực Thị. Lúc nhỏ Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất là hai người bạn thân thiết. Xá-lợi-phất do thông minh tài trí mà nổi tiếng, còn Mục-kiền-liên thì

suy xét tinh tế mà rạng danh, cả hai tài trí ngang nhau, oai nghi gồm đủ, lập thế trước sau như một, đi ở có nhau, bỏ tục mà khổ cầu xuất gia nên thờ Sam-xa-da làm thầy. Sau Xá-lợi-phất gặp được vị A-la-hán tên là Mã Thắng, nghe được giáo pháp, biết đó là Thánh đạo nên trở về thuật lại với Tôn giả những lời đã nghe, tôn giả nghe xong, ngộ được Phật pháp, chứng sơ quả, liền cùng với một trăm đồ đệ hoặc có thuyết cho là hai trăm năm mươi, đến chỗ Phật, Đức Thế Tôn từ xa đã trông thấy nói rằng: “Người đang đến kia, sẽ là vị Thần túc đệ nhất của ta.” Vừa đến trước Phật, Tôn giả cầu xin nhập chúng hội, Thế Tôn nói: “Thiện lai! Bí-sô, tịnh tu phạm hạnh, sẽ xa lìa sự khổ đau.” Nghe lời này xong, râu tóc tự rụng, y phục thế gian biến thành ca-sa, được giới phẩm thanh tịnh, oai nghi đầy đủ, nhu hòa điều thuận, trải qua bảy ngày sau thì chứng quả A-la-hán, có đại thần thông.

Một hôm, Đức Phật đang trụ tại hồ Nhiệt nã, trời người đều đã vân tập đến đầy đủ, chỉ có Xá-lợi-phất không có trong chúng hội, Đức Phật bảo ngài Một-đặc-già-la đến chỗ ở triệu tập ngài Xá-lợi-phất. Một-đặc-già-la vâng lời Phật. Bấy giờ, Xá-lợi-phất đang vá pháp y, Một-đặc-già-la nói rằng: “Thế Tôn đang trụ tại ao Nhiệt nã, sai tôi đến mời ngài.” Xá-lợi-phất nói: “Hãy đợi tôi vá xong, chúng ta cùng đi.” Một-đặc-già-la nói: “Nếu ngài không chịu đi thì tôi vận thần lực chuyển cả gian phòng này đến đại hội đấy.” Ngài Xá-lợi-phất liền cởi sợi đai đặt lên đất và nói: “Nếu nhắc được sợi dây đai này, thì thân của tôi ắt sẽ động. Một-đặc-già-la vận sức đại thần thông, mặt đất chấn động nhưng sợi đai vẫn không động. Do đó dùng thần túc thông về đến chỗ Phật, thì lại thấy Xá-lợi-phất đã ở trong hội tòa. Một-đặc-già-la gượng nói rằng: “Nay mới biết sức thần thông không bằng sức trí tuệ.”

Bây giờ, nêu lên đệ tử của ngài Mục-kiền-liên là hai trăm năm mươi người.

**Chánh văn:** Xá-lợi-phất và hai trăm năm mươi quyến thuộc.

Tán:

Trí tuệ nội đức chúng:

Âm Phạm, Thiết-lợi Phất-đát-la Hán dịch là Xuân Oanh cũng gọi là Thu Điều, Phất-đát-la Hán dịch là Tử, nay lầm gọi là Xá-lợi-phất.

Khi chưa mang thai ngài, người mẹ nói năng chậm chạp, thường bị thua mỗi khi tranh luận với em là Ma-ha Câu-hi-la. Nhưng từ khi mang thai ngài trở về sau thì luận biện nhanh nhẹn khó có người đáp trả và luôn luôn thắng luận. Vì mẹ có biện tài nên hiệu là Xuân Oanh, nay gọi là Bách Thiệt Điều (chim trăm lưỡi), vì do bà sinh ra nên gọi là Tử

(con) cũng gọi là Thu Tử.

Tôn giả thuộc dòng Bà-la-môn, cha có tài cao, biết rộng, suy nghĩ sâu sắc kỹ lưỡng, nghiên cứu tất cả những sách vở. Một hôm phu nhân nằm mộng, sáng dậy thuật lại với chồng rằng: “Đêm qua cảm mộng thấy một vị thần mang giáp trụ tay cầm chày Kim cang, đập phá cái ngọn núi, rồi lui về đứng dưới một ngọn núi khác, không biết đó là điềm gì?” Người chồng nói: “Điềm mộng này rất tốt, nàng sẽ sinh con trai, về sau có sức học quán thế, nạn phá các luật sư, dẹp các học thuyết của họ, chỉ không bằng một người, mà làm đệ tử người ấy.” Quả thật, người vợ có thai, bỗng nhiên thông minh, luận đàm cao tột, sắc bén, lời nói trôi chảy, không bị trệ ngại. Khi tôn giả lên tám tuổi, đã vang danh bốn phương; nhưng tánh tình thuần hậu chất phát, tâm hạnh Từ bi, muốn tận trừ phiền não, thành tựu trí tuệ. Thuở nhỏ là bạn thân với Một-đặc-già-la, cả hai cùng chán ghét thế gian, nhưng chưa có chỗ nương, cho nên theo ngoại đạo Sam-xà-da tu tập, nhưng thường cùng nhau bàn rằng: “Đây chưa phải là lý cứu cánh, chưa thể tận trừ được khổ đau, mỗi người nên đi tìm một con đường chân chánh, nếu ai nếm được vị cam lồ trước thì ắt phải báo cho người kia đồng nếm.” Bấy giờ A-la-hán Mã Thắng ôm bát vào thành khát thực, Xá-lợi-phất thấy oai nghi vị này đỉnh đạt nhân nhĩ, bèn hỏi rằng: “Thầy của ngài là ai.” Mã Thắng đáp: “Thái tử họ Thích, chán ghét thế tục, xuất gia tu hành, đạt thành chánh giác, đó là thầy ta. Xá-lợi-phất nói: “Thầy của ngài nói pháp gì, có thể cho nghe được chăng?” Mã Thắng đáp: “Tôi mới thọ học nên chưa đạt được yếu nghĩa sâu xa.” Xá-lợi-phất đáp: “Xin ngài nói những điều đã nghe được.” Mã Thắng liền tùy cơ nghi diễn thuyết, Xá-lợi-phất nghe xong chứng sơ quả cùng với một trăm người, có thuyết nói hai trăm năm mươi đồ chúng đến trụ xứ của Phật. Từ xa Phật đã thấy nói với đệ tử rằng: “Người đang đến kia sẽ là vị đệ tử có trí tuệ đệ nhất của ta.” Xá-lợi-phất đến trước Phật đảnh lễ, nguyện xin được theo Phật pháp. Thế Tôn liền nói: “Thiện Lai! Bí-sô” Xá-lợi-phất nghe xong, râu tóc tự rụng, đầy đủ giới phẩm; hơn nửa tháng sau, nhân Phật thuyết pháp cho phạm chí Trường Trảo, Xá-lợi-phất nghe được lời luận bàn mà cảm ngộ, chúng đắc quả vị A-la-hán. Sau A-nan vâng lời Phật, tuyên cáo thời gian nhập diệt, đại chúng luận bàn nhau, mọi người đều bi luyến, Xá-lợi-phất lại buồn khổ vô cùng, không nỡ thấy Phật nhập diệt, nên xin cho mình được nhập diệt trước, Đức Phật bảo: “Nên biết đã đúng thời.” Xá-lợi-phất bèn cáo từ hàng đệ tử trở về quê, vị Sa-di thị giả thông báo khắp các thành ấp, vua Vị Sinh Oán và người trong nước đều

vội vã vân tập đến nhà của Xá-lợi-phất, ở đây nghe được tôn giả thuyết pháp. Sau khi mọi người ra về, vào lúc quá nửa đêm tôn giả Xá-lợi-phất nhiếp tâm nhập Diệt tận định, rồi xuất định mà vào Niết-bàn.

**Chánh văn:** *Ma-ha Ba-xà-ba-đề Tỳ-kheo-ni cùng với một ngàn Tỳ-kheo-ni quyến thuộc.*

Tán:

Chúng Bí-sô-ni:

Âm Phạm Ma-ha Bát-thích-xà Bát-đề. Ma-ha là Đại, Bát-thích-xà là sinh, Bát-đề là chủ, tức là Đại Sinh Chủ, xưa âm là Ba-xà-ba-đề dịch là Đại ái đạo là lầm lẫn. Mẹ của Đức Phật là phu nhân Ma-ha Ma-da, Hán dịch là Đại thuật, mất sớm; Sinh Chủ là mẹ kế, cho nên gọi là Di Mẫu là người nuôi nấng Thế Tôn, để sau đó ngài thành chánh giác. Phật giáo hóa những bậc Thánh tam thừa nên gọi là Đại Sinh hoặc cho rằng Đại nghĩa là chúng, tất cả chúng sinh đều là con Phật, mà di là mẹ Phật, nên được gia tặng là Đại sinh chủ, về việc Đức Phật cho phép bà xuất gia như luật đã ghi rõ.

Phạm, Bí-sô, gồm năm nghĩa là bố ma, khát sĩ, thanh tịnh trì giới, tịnh mạng, phá ác; ni biểu thị người nữ, người nữ có đủ năm đức như trên thì gọi là Bí-sô-ni. Nay nói Tỳ-kheo-ni là lầm. Di mẫu cùng với một ngàn Tỳ-kheo quyến thuộc thấy thần quang của Phật mà đến.

**Chánh văn:** *Trưởng giả Tu-đạt cùng với quyến thuộc ba ngàn Ưu-bà-tắc.*

Tán:

- Chúng cận sự nam:

Phạm Ô-bà-tố-ca; ô-bà Hán dịch là cận, Ca là sự, Tố biểu thị cho người nam. Trong số người nam, mà gọi như thế tức là cận sự nam. Xưa âm là Y-bổ-tắc, Ưu-bà-tắc dịch là thanh tín nam đều là lầm lẫn. Những người này giới đức đều đầy đủ, có thể kham nhận việc thân cận phụng sự vị Bí-sô đại A-la-hán. Cho nên bậc kỳ lão Thiện Thí được tôn xưng là Trưởng giả, tất cả cũng đều thấy linh quang của Phật chiếu soi mà vân tập.

**Chánh văn:** *Tỳ-xá-khư mẫu và hai ngàn quyến thuộc Ưu-bà-di.*

Tán:

- Chúng cận sự nữ:

Tiếng Phạm là Tỳ-xá-khư, Hán dịch là Hắc lộc, vì đã có con nên gọi là Tỳ-xá-khư mẫu. Ô-ba-tư-ca, Hán dịch là cận sự nữ, Tư biểu thị cho người nữ. Những vị này hành nghiệp trong sạch, đều có thể thân cận với các Bí-sô-ni đại A-la-hán-ni, như trong kinh Lộc Tử Nhân Duyên

đã nói rõ.

**Chánh văn:** *Lại có các Bồ-tát tên là Bạt-đà-bà-la cùng với mười sáu vị Bồ-tát quyền thuộc đến dự.*

Tán:

Hai chúng vân tập:

Âm Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, gọi tắt là Bồ-tát, Bồ-đề nghĩa là Giác tức là quả do trí cầu chứng ngộ, Tát-đỏa nghĩa là hữu tình, tức chúng sinh được lòng Bi cứu độ. Nướng vào lời hoằng thệ cho nên gọi là Bồ-tát hoặc loài hữu tình cầu Tam-miệu Tam-bồ-đề cùng gọi là Bồ-tát. Hoặc Tát-đỏa nghĩa là mạnh mẽ, không ngại thời gian hay quốc độ, luôn luôn cầu đại Bồ-đề có ý chí năng lực lớn nên gọi là Bồ-tát, Bồ-đề cũng gọi là Bát-nhã, Tát-đỏa là phương tiện, hai pháp này đều lợi lạc cho tất cả hữu tình cho nên gọi là Bồ-tát. Ma-ha là Đại, Tát-đỏa như đã giải thích. Nay vị Bồ-tát này ở giai vị Thập địa, để phân biệt với tiểu cho nên nói là Đại Tát-đỏa. Phạm Bạt-đà-bà-la; Bạt-đà nghĩa là Hiền, Bà-la tức là Hộ, là Bồ-tát Hiền Hộ, vì là bậc đại hiền đại đức, luôn luôn giúp đỡ chúng sinh, hoằng dương Phật pháp nên gọi là Hiền Hộ vị Bồ-tát này cùng với mười sáu vị Bồ-tát đệ tử đều đến dự.

**Chánh văn:** *Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi cùng với năm trăm Bồ-tát quyền thuộc đến dự.*

Tán:

Âm Phạm là Mạn-thù-thất-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường. Âm Văn-thù-sư-lợi là sai lầm. Kinh Ương-quật-ma-la ghi: “Ở thế giới Thường hỷ của Đức Phật Hoan Hỷ Tạng Ma-ni Bảo Tích tại phương Bắc có vị Bồ-tát đối với những chúng sinh nghe tên mình mà tạo các sự nghiệp kính lễ quy mạng, thì đều có thể vì họ mà tạo sự cát tường.” Pháp vương tử, tức là người đã thành Chánh giác từ lâu, nhưng ứng tích nơi nhân vị, làm một vị thái tử kế thừa quán đảnh Phật. Do đó mà chỉ nêu lên danh từ Pháp vương tử, cùng với năm trăm vị Bồ-tát quyền thuộc đến dự, hai nhân duyên này kinh đã nói rõ, trước là chúng đại trí, ở đây là chúng đại Bi, trước là Thánh chúng, hiện nay ở đây là Thánh chúng quá khứ; trước là chúng Thập địa, ở đây là chúng kế thừa Phật vị, vì thế nên gọi là hai chúng.

Luận Pháp Hoa ghi: “Bạt-đà-bà-la và mười sáu người oai nghi không định đầy đủ hành nghiệp, cho nên ở đây nêu riêng, vì sao trước nêu Thanh văn sau luận Bồ-tát hình tướng Thanh văn giống như Phật, đầy đủ oai nghi của người xuất gia, thường thân cận Phật, khiến cho các Bồ-tát sinh lòng cung kính mà bỏ tâm kiêu mạn.

**Chánh văn:** Cùng tất cả đại chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà... thấy ánh sáng của Phật đều đến dự hội.

Tán:

Tám chúng vân tập:

Tám bộ tức là Trời, Rồng, Dược-xoa, Kiền-đạt-phước, xưa dịch âm là Càn-thát-bà; A-tố-lạc xưa âm là A-tu-la, Yết-lộ-trà, xưa âm là Ca-lâu-la, Khẩn-nại-lộ, xưa âm là Khẩn-na-la, Mạc-hô-lộ-già, xưa âm là Ma-hầu-la-già.

Dược-xoa, Hán dịch là Dũng kiện hoặc là Bạo ác, thường bay trên hư không, ăn thịt các loài chúng sinh khác, cũng gồm cả loại Địa hành La-sát-bà, La-sát-bà Hán dịch là Khả úy.

Kiền-đạt-phước, Hán dịch là Tầm Hương, hành thuộc về loại nhạc thần, ở phía đây gọi các người chuyên thổi những loại âm nhạc là Kiền-đạt-phước. Họ không có nghề nghiệp sinh sống, mỗi khi ngửi được mùi hương của thức ăn liền tìm đến thổi nhạc cầu xin. A-tố-lạc Hán dịch phi thiên, là tên khác của Đề-bà, vì làm nhiều việc đối gạt chẳng phải hạnh trời nên gọi là phi thiên.

Yết-lộ-trà, Hán dịch là Diệu sí điểu, là một loại chim có đôi cánh rực rỡ nhiều màu, đặc biệt nhất lớn nhất trong loài chim, xưa âm là Kim sí điểu, tất cả loài chim đều bị loại này nhiếp phục.

Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần.

Mạc-hô-lạc-già, Hán dịch là Đại phúc điền phụ, các loại như măng xà, ễnh ương đều thuộc loại này.

Trên đây là nêu lên những đặc biệt, đứng đầu trong đó, mỗi loại còn có vô lượng hình loại khác nhau tất cả đều thấy ánh sáng của Phật mà đến tụ hội. Do bi trí của Phật dẫn hóa, cho nên tất cả loài hàm linh đều tụ họp, mong được pháp vũ để nhuần thấm mầm thiện, cầu được thuốc trí mà trừ các khổ, như trở về với cha hiền, như đến với bậc y vương. Bởi do lòng từ bi bình đẳng cho nên tất cả hữu tình vô tình đều được thấm nhuần lợi ích.

**Chánh văn:** Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn hiện tướng lưỡi rộng dài, phóng muôn ngàn tia ánh sáng.

Tán:

a. Sở duyên riêng của kinh này: gồm có năm:

1. Hiện tướng lưỡi và phóng ánh sáng.
2. Có nhiều hóa Phật.
3. Hóa Phật thuyết pháp.
4. Đức Thích-ca tự trần thuật.

## 5. Ngài Di-lặc lãnh ngộ.

\* Hiện tướng lưỡi rộng dài và phóng ánh sáng:

Sắp nói một bộ kinh sâu xa, đầu tiên hiện tướng lưỡi rộng dài, là để chứng minh việc thọ ký cho Di-lặc ở đời vị lai cứu độ những chúng sinh có duyên là không vọng ngữ. Tướng lưỡi rộng dài là một trong ba mươi hai tướng, phàm lúc bình thường chỉ có thể che phủ cả mặt, đến chân tóc, nếu hiện thân thông thì che kín cả hoặc là đại thiên giới hoặc vô lượng. Luận Trí Độ ghi: “Phật và A-nan trên đường đi từ thành Xá-vệ đến thành Bà-la-môn, chủ thành này sùng tín ngoại đạo, nghe tin Đức Phật sắp đến, liền ra một sắc lệnh quy định rằng, nếu ai cúng dường vật thực cho Đức Phật hoặc cùng Phật nói chuyện sẽ bị phạt năm trăm đồng tiền vàng. Do đó khi Đức Phật và A-nan vào thành khất thực mọi nhà đều đóng cửa, cả hai phải ôm bát không trở về trụ xứ. Bỗng thấy một người tở già, mang một bình sành củ đầy nước cơm hôi, mở cửa, bước ra khỏi nhà để đổ, Bà thấy Đức Phật đẹp để đoan chánh, ôm bát không đi đến, tâm muốn cúng dường. Đức Phật biết được, nên ngài mở bát, xin phần nước cơm định đổ bỏ ấy. Bà lão với tâm thanh tịnh cúng dường Đức Phật. Đức Phật thọ nhận xong nói với A-nan rằng: “Người tở già này, do việc làm hôm nay mà trong mười lăm kiếp được sinh vào cõi trời và cõi người, hưởng được nhiều phước lạc, chẳng đọa vào đường ác, về sau chuyển làm thân nam, xuất gia tu đạo, thành một vị Bích-chi-Phật. Lúc bấy giờ, có một người Bà-la-môn đứng gần Phật, nghe Đức Phật nói lời này, liền nói rằng: “Ngài là thái tử, con vua Tịnh Phạn, tại sao vì miếng ăn mà có những lời hư dối thế?” Đức Phật triển lưỡi che trùm cả mặt, đến điểm chân tóc, rồi nói rằng: “Ông đã thấy người nào có lưỡi dài rộng như thế mà nói dối chưa?” Bà-la-môn đáp: “Như có lưỡi chạm đến mũi đã không phải là người nói dối, huống gì lưỡi che trùm cả mặt như thế?” Do đó vị này sinh lòng tin, bạch Phật rằng: “Nay con không hiểu vì sao bố thí ít mà được báo nhiều như thế?” Đức Phật đáp rằng: “Ông đã từng thấy việc nào hi hữu chưa? Bà-la-môn đáp: “Con đã đi nhiều, thấy cây Ni-câu-đà có bóng mát che phủ được năm trăm cỗ xe.” Phật hỏi: “Hạt giống của cây này lớn nhỏ thế nào?” Bà-la-môn đáp: “Chỉ bằng một phần ba hạt cải.” Phật lại nói: “Ai tin được ông.” Bà-la-môn vội đáp: “Thật vậy, thưa Thế Tôn! Chính mắt con trông thấy, không chút hư dối.” Đức Phật liền nói: “Ta thấy lão bà này tâm thanh tịnh, cúng dường Phật được quả báo to lớn, thì cũng như cây kia, hạt giống nhỏ mà cũng có thân to lớn như thế.” Bà-la-môn bỗng nhiên tâm ý khai tỏ, sám hối trước Phật, Phật liền thuyết pháp, vị

Bà-la-môn nghe pháp xong chứng quả Tu-đà-hoàn, giang hai tay nói lớn lên rằng “Hỡi mọi người! Cửa cam lộ đã mở, vì sao lại không ra mau?” Nhân dân trong thành nghe lời này, vội đến vua nộp phạt năm trăm đồng rồi cúng dường Đức Phật, chế lệnh bị phá bỏ, vua và quần thần cùng quy y Phật, Đức Phật thuyết pháp cho họ nghe, tất cả đều đạt được đạo quả.” Vì thế nay xuất tướng lưỡi hiển bày việc thọ ký chúng sanh tu hành nguyện sinh về cõi kia thì nhất định sẽ được toại ý, đó là lời chân thật không hư dối. Luận Bát-nhã ghi: “Chẳng vọng ngữ, tức là đối với việc thọ ký không hư dối.” Phóng một ngàn ánh sáng là biểu thị một ngàn thế giới, mỗi mỗi đều có Hóa Phật, phá những ngu si tăm tối cho chúng sinh.

**Chánh văn:** *Trong mỗi một tia sáng có một ngàn màu sắc, mỗi một màu sắc lại có vô lượng Đức Phật.*

Tán:

b. Có nhiều hóa Phật:

Mỗi một tia sáng có một ngàn màu sắc là biểu thị trung thiên giới, mỗi mỗi đều có một ngàn hóa Phật, trong mỗi một màu có vô lượng hóa Phật, là biểu thị một đại thiên giới, vị lai sẽ có một trăm ức Di-lặc đồng thời hiện sinh.

**Chánh văn:** *Các hóa Phật này dị khẩu đồng âm tuyên thuyết các Đà-la-ni sâu xa không thể nghĩ bàn của các Đại Bồ-tát thanh tịnh.*

Tán:

c. Hóa Phật thuyết pháp: gồm hai phần là Tổng và Biệt. Đoạn này thuộc về Tổng.

Tổng: Thân khác cho nên dị khẩu, lời nói giống nhau nên gọi là đồng âm. Các Đại Bồ-tát thanh tịnh, tức là Bồ-tát Địa thứ mười, nhân hạnh đã đầy đủ hoặc chướng còn nhưng rất vi tế, nên gọi là thanh tịnh, hoặc cho rằng từ Địa thứ tám trở lên, tất cả phiền não không còn hiện hành cho nên gọi là thanh tịnh; hoặc cho rằng Bồ-tát Sơ địa trở lên chứng lý tánh tịnh, có thể hàng phục các hoặc, khiến cho tất cả phiền não không còn hiện hành cho nên gọi là thanh tịnh. Ba ý trên, thì ý đầu tiên thuộc về nhậm vận tương tục đặc, ý thứ ba thuộc về phần chứng, tất cả đều không trái nhau. Sâu xa tức là vi diệu, chẳng thể nghĩ bàn tức là lìa tâm phân biệt, dứt bật ngôn ngữ.

Phạm âm Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì, tức là niệm, tuệ bao hàm các đức và lấy đó làm thể tánh, rõ biết phân biệt, ghi nhớ chẳng quên, có thể dùng sơ lược bao hàm đầy đủ, ít dung chứa nhiều, cho nên gọi là Tổng trì. Pháp tức là giáo, tức là thuyết pháp ấy.



**Chánh văn:** Đó là Đà-la-ni A-nan-đà-mục-khư, Đà-la-ni không tuệ, Đà-la-ni Vô môn, Đà-la-ni Đại giải thoát vô tướng.

Tán:

Từ đoạn này về sau là nêu riêng từng Đà-la-ni.

Biệt: Nêu lên bốn môn khác nhau, đó là hỷ hữu, giải không, đối với nhân có tánh vô ngại, đối với quả thì được đại giải thoát; giải thoát tức vô tướng, hoặc cho thứ ba là bốn vô ngại giải, biện tài giáo hóa chúng sinh, và thứ tư là phước tuệ nội đức giải thoát. Hoặc cho rằng Địa thứ tám, nhậm vận được hai môn trước. Địa thứ chín được môn thứ ba, Địa thứ mười được môn thứ tư. Hoặc cho rằng có bốn môn Tổng trì là: Pháp, nghĩa, chứng đắc Bồ-tát Vô sinh pháp nhẫn, minh chú, theo thứ tự phối hợp, giáo pháp là Hữu, nghĩa sở thuyên là không, Vô sinh pháp nhẫn là tánh vô ngại, được pháp nhẫn này thì vô ngại đối với các pháp, cho nên minh chú gọi là đại giải thoát vô tướng, vì có thể xa lìa chướng ngại, trói buộc và chẳng thể phân biệt nên gọi là vô tướng, như U tán đã được giải thích.

**Chánh văn:** Lúc bấy giờ, Thế Tôn dùng một âm thanh tuyên thuyết một trăm ức môn Đà-la-ni.

Tán:

Đức Thích-ca tự trình bày:

Vì muốn hiển bày việc thọ ký không hư dối, cho nên nay có hóa Phật đồng tuyên thuyết, như khi nói kinh Pháp Hoa, Đức Thích-ca Mâu-ni đã tự trình bày, nhưng còn ngại người khác không tin nghi hoặc cho nên có tháp Đa bảo từ đất nổi lên chứng minh mới sáng tỏ. Nay cũng như thế, chẳng phải chỉ có ta nói, mà hóa Phật cũng đồng tuyên thuyết. Vì muốn cho Di-lặc giải ngộ sâu xa nên Đức Phật dùng pháp nghĩa để diễn bày giáo lý, tức là dùng một âm thanh để nói một trăm ức; đó là dùng sơ lược bao hàm đầy đủ nên gọi là Tổng trì.

**Chánh văn:** Nói Đà-la-ni xong, bấy giờ trong chúng hội có một vị Bồ-tát tên là Di-lặc, nghe những điều được Đức Phật tuyên thuyết, tức thời chứng được một trăm ức môn Đà-la-ni.

Tán:

Bồ-tát Di-lặc lãnh ngộ: gồm hai phần:

- Nói về việc lãnh ngộ.

- Nói về việc xin thọ ký.

Đoạn này thuộc về phần nhất:

Lãnh ngộ: Nhân hạnh đã đầy đủ từ lâu, mà quả nay mới thị hiện chứng. Nhờ vào một ít tu tập mà thành tựu to lớn; Đức Thích-ca vừa

dùng một âm thanh tuyên thuyết mà trăm ức Di-lặc lãnh thọ, với vạn lần giải ngộ, do đó mà tức thời được trăm vạn ức Đà-la-ni.

**Chánh văn:** *Liên từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh trang y phục, chấp tay đứng trước Phật.*

Tán:

Xin thọ ký: Đã chứng ngộ liên từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh trang y phục, tức hiển bày oai nghi thành kính, thực hiện phép tắc xin thọ ký. Từ chỗ ngồi đứng dậy biểu thị từ nơi sinh tử mà phát khởi chứng ngộ; y phục, biểu thị cho bốn oai nghi đầy đủ, bả chi không thiếu, giới đức viên mãn; chấp tay biểu thị tâm cảnh hợp, lý và thần hội không trí hữu trí chiếu rõ chân tục, trí đức tròn đầy đứng trước Phật, biểu thị kết sử đã tận dứt. Đoạn đức gồm đủ, hoặc cho rằng trụ mà chẳng động, biểu thị tâm Tam-muội không lay động, định đức thành tựu, hoặc biểu thị tướng trạng sắp vắng sinh, cho nên đứng dậy.

Tóm lại ý này muốn hiển bày việc đã khởi sinh tử, tam học thành tựu đã lâu, chỉ mong cầu thị ký vị lai thành chánh giác. Nhưng oai nghi và quy tắc này chỉ hiển nơi thân nghiệp, chẳng phải hư dối lập ra, cho nên mỗi mỗi đều có ý biểu thị, oai nghi đi đứng đều là pháp luân.

